



BÁO CÁO

**Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với việc phân
bổ và sử dụng nguồn ngân sách phát triển xã tại tỉnh
Hòa Bình năm 2016**

Tháng 12 / 2017

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ACDC	Trung tâm Hành động vì Sự Phát triển Cộng đồng (ACDC)
CRDA	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Nông thôn
HDND	Hội đồng nhân dân
HND	Hội Nông dân
UBND	Ủy Ban nhân dân
BTAP	Ban quản lý dự án HDND tỉnh Hòa Bình
TCXHDS	Tổ chức xã hội dân sự
TCDVCD	Tổ chức dịch vụ cộng đồng
TCĐT	Tổ chức đối thoại

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	0
MỤC LỤC.....	2
PHẦN 1: GIỚI THIỆU	3
1.1. Mở đầu.....	3
1.2. Mục đích cuộc khảo sát.....	4
1.3. Một số đặc điểm chính địa bàn khảo sát.....	5
1.4. Cách tiếp cận khảo sát	5
1.5. Phương pháp khảo sát.....	5
PHẦN II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT	8
2.1. Thông tin đối tượng khảo sát	8
2.2. Sự hiểu biết về bộ tiêu chí phân bổ NSPTX.....	9
2.3. Tiếp cận thông tin và tham gia vào quyết định	13
2.4 . Công khai minh bạch sử dụng nguồn vốn NSPTX	19
2.5. Kết quả sử dụng NSPTX.....	33
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ.....	40
3.1. Kết luận	40
3.2. Kiến nghị.....	41

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

1.1. Mở đầu

Cơ sở của dự án dựa vào quan điểm tính công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình, sự tham gia của người dân (BTAP) vào các quá trình quyết định thu chi ngân sách ở địa phương sẽ có tác động tích cực tới quá trình phân bổ và quản lý nguồn lực cho các hoạt động các chương trình giảm nghèo và phát triển. Bằng cách tham gia vào quá trình quyết định thu chi ngân sách, người nghèo, các dân tộc thiểu số và phụ nữ sẽ có thể trực tiếp tác động tới việc phân bổ thu chi ngân sách và cho các chương trình liên quan và hưởng lợi từ các hoạt động phát triển đó. Để thực hiện được điều này (BTAP), cần có đồng thời các điều kiện sau đây, trong bốn lĩnh vực:

- Công dân được tiếp cận thông tin về ngân sách, có đủ năng lực để phân tích và quyết sách các vấn đề về ngân sách công, được trao quyền để thương thuyết với chính quyền để tham gia vào các quá trình;
- Các dân biểu, ví dụ như đại biểu HĐND ở các cấp xã, huyện, tỉnh có trình độ chuyên môn cao, được tiếp cận thông tin về ngân sách kịp thời, có các cơ chế hậu thuẫn cho việc giám sát và chịu trách nhiệm;
- Cơ quan địa phương có năng lực và động lực chính trị để cải thiện hoạt động BTAP, do tác động từ các TCĐVCD, TCĐT, HĐND, công dân có hiểu biết và được trao quyền, và các cá nhân đi đầu về cải cách trong chính phủ;
- Môi trường trong nước thuận lợi, bao gồm cả khung pháp lý, chính sách cấp quốc gia, thông tin công khai cũng như ý kiến quần chúng, phương tiện truyền thông thuận lợi.

Dự án này sẽ đề xuất đổi mới ở cả bốn lĩnh vực (xem sơ đồ dưới đây) thông qua một dự án thí điểm nhằm cải thiện BTAP ở một số chương trình giảm nghèo và chương trình phát triển được lựa chọn. Mục tiêu là để biến dự án thí điểm thành "mô hình" BTAP tiêu biểu, để nhân rộng mô hình sang các tỉnh khác, ra cấp toàn quốc, đồng thời qua hoạt động của mình, dự án cũng sẽ nỗ lực để vận động, thay đổi các nghị định và quy định pháp luật liên quan theo hướng có lợi cho BTAP.

Ở cấp địa phương, dự án thí điểm sẽ tiếp xúc lãnh đạo địa phương và các cá nhân tiên phong trong cải cách trong ba nhóm mục tiêu: người dân địa phương được đại diện bởi các TCĐVCD và TCĐT (R1), HĐND (R3), và UBND (R4). Có ba chiến lược chính sẽ được áp dụng, trong đó mỗi nhóm mục tiêu sẽ tập trung vào một chủ đề riêng: trao quyền và nâng cao năng lực, đào tạo kỹ năng; thông qua các cơ chế và quy định hướng dẫn chung về minh bạch ngân sách và trách nhiệm giải trình; mở và thể chế hóa cơ chế tham gia của người dân vào quá trình phân tích, giám sát và dự toán ngân sách. Một liên minh các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng (R2) sẽ tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động BTAP ở cấp Trung ương và địa phương, góp phần vào sự thành công của dự án ở địa phương và tạo điều kiện cần cho việc nhân rộng mô hình: bao gồm tham vấn chính sách nhằm định hướng việc xây dựng các nghị định và quy định pháp luật liên quan, quảng bá truyền thông, quản lý thông tin, và hỗ trợ quá trình rút kinh nghiệm nhằm nhân rộng mô hình.

Dự án sẽ góp phần tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình về quản lý tài chính công nói chung, tập trung vào các hoạt động BTAP liên quan tới ***các chương trình giảm nghèo và phát triển***, trong đó người hưởng lợi chính là người nghèo và các dân tộc thiểu số. Nội dung chi tiết các chương trình giảm nghèo sẽ được lựa chọn từ một nghiên cứu ban đầu về nhu cầu, mối quan tâm và sự tham gia của người dân vào phân bổ ngân sách và giám sát các chương trình công. Dự án sẽ quan tâm đặc biệt tới các ***cấu phần về y tế*** của các chương trình giảm nghèo và phát triển, bao gồm nội dung đa dạng như xây dựng cơ sở hạ tầng y tế cho các xã mục tiêu nghèo, hay các loại hình hỗ trợ y tế khác như thẻ bảo hiểm sức khỏe, phòng khám miễn phí. Hơn nữa, dự án sẽ được thiết kế để được áp dụng linh hoạt cho đa dạng các lĩnh vực, chủ đề, tăng cường hoạt động BTAP đồng thời cả ở cấp địa phương và toàn quốc, sử dụng mô hình tham vấn từ dưới lên đã được Oxfam và các đối tác áp dụng thành công trong các dự án trước đây. Trọng tâm của dự án là sự tham gia tích cực, toàn diện, và trao quyền của các nhóm mục tiêu, với vai trò là đối tượng trực tiếp chịu trách nhiệm cho việc xây dựng và thiết kế các chiến lược, hoặc thông qua việc tham gia của họ vào các bước của dự án, từ khâu tham vấn với các nhà hoạch định chính sách tới khâu tiếp xúc với truyền thông. Vì phụ nữ thường không được tham gia vào quá trình quyết định chính sách ở địa phương của mình trong các cộng đồng nghèo, các kế hoạch, chương trình, và ngân sách hoạt động của chính phủ không đáp ứng được những nhu cầu cụ thể của họ, các vấn đề về lồng ghép giới và ngân sách sẽ là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình xây dựng và các hoạt động của dự án. Sự hoạt động của dự án dựa vào 4 mục tiêu chính, cơ sở cơ sở cho nội dung thực hiện đánh giá như sau.

Mục tiêu 1 (R1): Người nghèo, các dân tộc thiểu số và phụ nữ ở địa phương được nâng cao nhận thức về hoạt động thu chi ngân sách và có thể tác động tới quy trình này trong các chương trình giảm nghèo và phát triển (bao gồm cả các vấn đề về y tế).

Mục tiêu 2 (R2): Liên minh Minh bạch về Ngân sách được tăng cường, mở rộng, kết nạp nhiều thành phần nhằm thúc đẩy và vận động tính minh bạch trong ngân sách, trách nhiệm giải trình và sự tham gia ở cấp Trung ương và địa phương, bao gồm tại các nghị định và quy định pháp luật liên quan ở cấp quốc gia.

Mục tiêu 3 (R3): HĐND mục tiêu từ cấp xã đến tỉnh hoạt động hiệu quả hơn trong việc giám sát các hoạt động thu chi ngân sách, khuyến khích minh bạch về ngân sách, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân.

Mục tiêu 4 (R4): UBND mục tiêu từ cấp xã đến tỉnh tạo cơ hội cho các TCXHDS tham gia thực chất vào việc xây dựng dự toán công quỹ và giám sát ngân sách các chương trình giảm nghèo và phát triển (bao gồm cả các vấn đề về y tế).

1.2. Mục đích cuộc khảo sát

Đánh giá kết quả thực hiện nguồn vốn Ngân sách phát triển xã, đồng thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, bất cập và hạn chế về cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện. Qua đó, xác định rõ nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện tốt hơn và nhân rộng mô hình thực hiện nguồn vốn Ngân sách phát triển xã trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Mong đợi: Tham vấn đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung nêu trên nhằm tạo ra những sự thay đổi trong việc tổ chức thực hiện nguồn vốn này hướng đến mục tiêu công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân.

1.3. Một số đặc điểm chính địa bàn khảo sát

Huyện Lương Sơn:

Lương Sơn là huyện cửa ngõ phía đông của tỉnh Hòa Bình, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội với. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 36.488,85 ha, được chia thành 20 đơn vị hành chính, bao gồm 19 xã và 1 thị trấn (Cao Răm, Cư Yên, Hòa Sơn, Hợp Hòa, Lâm Sơn, Liên Sơn, Nhuận Trạch, Tân Vinh, Thành Lập, Tiến Sơn, Trường Sơn, Trung Sơn, Tân Thành, Cao Dương, Hợp Châu, Cao Thắng, Long Sơn, Thanh Lương, Hợp Thanh và Thị trấn Lương Sơn). Trung tâm huyện là thị trấn Lương Sơn. Dân số toàn huyện 98.856 người gồm 3 dân tộc chính là Mường, Dao, Kinh, trong đó người Mường chiếm khoảng 70% (năm 2016) ; thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng/ năm; giữ vững 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới và tăng thêm 1 xã đạt 19/ 19 tiêu chí, nâng tỷ lệ bình quân các xã trong huyện đạt 15,7 tiêu chí/ xã.

Huyện Mai Châu

Theo số liệu thống kê năm 2015, huyện Mai Châu có tổng diện tích tự nhiên là 57.127,98 ha; dân số 54.537 người. Địa giới hành chính huyện Mai Châu ổn định với 23 đơn vị hành chính gồm 22 xã Cun Pheo, Piềng Vế, Bao La, Xăm Khoè, Mai Hịch, Vạn Mai, Mai Hạ, Tân Mai, Chiềng Châu, Nà Phòn, Nà Mèo, Tòng Đậu, Đồng Bảng, Phúc Sạn, Tân Sơn, Noong Luông, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Hang Kia, Pà Cò, Tân Dân và thị trấn Mai Châu. Du lịch được coi là thế mạnh của huyện Mai Châu với một số địa danh du lịch văn hoá nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả đối với du khách nước ngoài như bản Lác (Chiềng Châu), bản Cúm (Vạn Mai), bản Pom Coọng (thị trấn Mai Châu)... Mai Châu là nơi tập trung sinh sống của nhiều dân tộc. Trong đó, người Thái chiếm đa số 60,2%, dân tộc Mường chiếm 15,07%, người Kinh chiếm 15,56%, người Mông chiếm 6,91%, người Dao chiếm 2,06%, còn lại là đồng bào các dân tộc khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Trong trồng trọt thì cây lúa chiếm chủ yếu về diện tích và sản lượng. Cây công nghiệp và cây ăn quả là thế mạnh kinh tế của huyện, nhưng vẫn chưa thực sự được chú trọng phát triển. Ngành chăn nuôi ở Mai Châu chủ yếu phát triển theo quy mô hộ gia đình. Các loại gia súc thường được nuôi là trâu, bò, lợn theo phương thức chăn thả tự nhiên.

1.4. Cách tiếp cận khảo sát

Nhóm kỹ thuật khảo sát trực tiếp với người dân 3 thôn/xã có dự án, đối tượng là các hộ có tham gia công trình từ trưởng thôn đến phụ trách các ban ngành xóm người dân.

Khảo sát bằng hỏi đối với người dân các thôn, xóm thuộc 05 xã : Nà Phòn huyện Mai Châu; các xã Hợp Hòa, Cao Răm, Trường Sơn, Cư Yên huyện Lương Sơn.

1.5. Phương pháp khảo sát

- Khảo sát sự hài lòng của người dân về NSPTX áp dụng nghiên cứu định lượng có câu chuyện minh họa hoạt động thực hiện.

- Đối tượng là các hộ dân trên tổng số hộ của 05 xã khoảng 3.500 hộ, độ chính xác là 95%, sai số tiêu chuẩn là 5% vì vậy lựa chọn cỡ mẫu khoảng 350 mẫu. Trung bình mỗi xã khoảng 70 mẫu, trong đó 10 mẫu là dành cho cán bộ xã. Tập trung khảo sát tại 2-3 xóm/xã, trong đó bao gồm xóm có công trình và xóm không có công trình..
- Thời gian tiến hành điều tra thực địa từ ngày 7-11/3. Nhóm tư vấn nhập liệu số liệu, xử lý số liệu thô bằng phần mềm SPSS, làm sạch tinh số liệu, viết báo cáo lần 1 để báo cáo hội thảo cấp huyện vào 27/3/2017 và báo cáo sẽ được từng bước bổ sung sau 3 hội thảo để có báo cáo cuối cùng.
- Báo cáo được trình bày bằng bảng số liệu hoặc số liệu kết hợp biểu đồ và biểu đồ và nếu trình bày bằng biểu đồ thì có bảng số liệu kèm ở phần phụ lục.
- Thông tin cơ bản nhóm hộ điều tra như sau:

		Lương Sơn		Mai Châu	
		Số thực	%	Số thực	%
Độ tuổi	18-29t	15	5,70	14	20,00
	30-39t	58	22,10	15	21,40
	40-49t	72	27,40	14	20,00
	50-59	99	37,60	24	34,30
	trên 60t	19	7,20	3	4,30
Giới tính	Nam	166	63,10	35	50,00
	Nữ	97	36,90	35	50,00
Chủ hộ	Chủ hộ	121	46,00	36	51,40
	Không chủ hộ	142	54,00	34	48,60
Dân tộc	Kinh	13	4,90	1	1,40
	Mường	249	94,70	3	4,30
	Thái		-	66	94,30
	Tày	1	0,40		-
Trình độ	Không biết chữ	4	1,50	-	-
	Tiểu học	55	20,90	11	15,70
	THCS	148	56,30	28	40,00
	THPT	47	17,90	29	41,40
	Trung cấp	7	2,70		
	Cao đẳng/ ĐH	2	0,80	2	2,90

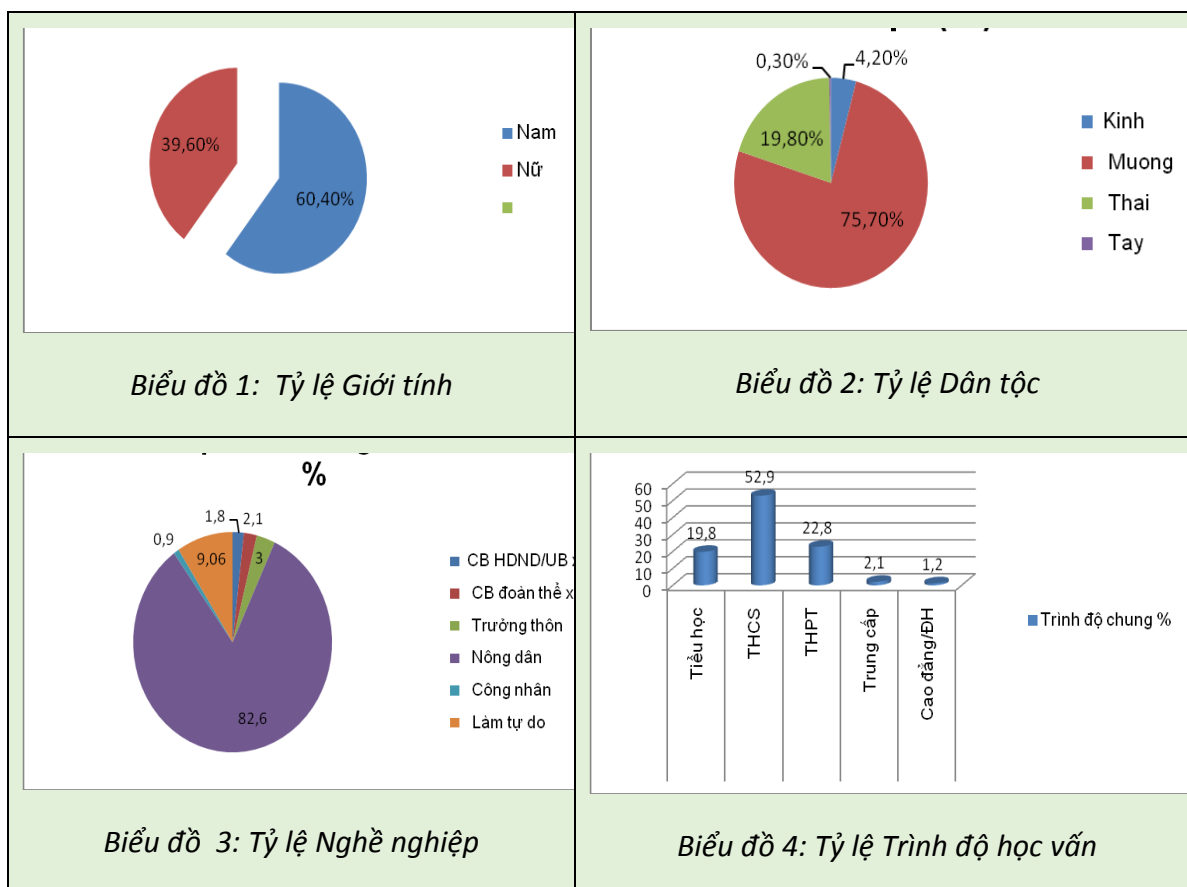
Nghề nghiệp	Cán bộ HDND/UB xã	5	1,90	1	1,40
	CB cán bộ đoàn thể cấp xã	7	2,70	-	-
	Trưởng xóm	6	2,30	4	5,70
	Nông dân	222	84,40	53	75,70
	Công nhân	2	0,80	1	1,40
	Làm tự do	21	8,00	11	15,70

PHẦN II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. Thông tin đối tượng khảo sát

Nhóm đối tượng được khảo sát là một căn cứ để đảm bảo độ tin cậy. Công việc khảo sát đã lấy mẫu khảo sát bảo đảm được độ tin cậy theo phương pháp thống kê. Tổng số có 333 người được khảo sát của 2 huyện. Tổng quan của nhóm đối tượng được khảo sát như sau:

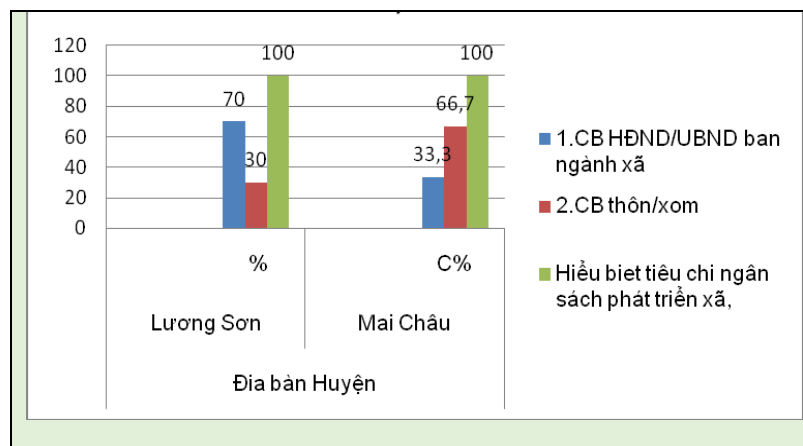
- **Giới tính:** nữ chiếm 39,6% và nam 64,4% (xem BD 1)
- **Dân tộc:** Mường chiếm 75,7% vì (có 4 xã vùng đồng bào Mường) và Thái chiếm 19,9% (có 1 xã vùng đồng bào Thái). Kinh chỉ có 4,2% và 0,3% dân tộc Tày (xem BD2).
- **Nghề nghiệp:** 82% là nông dân, người làm tự do chiếm 9,6%; cán bộ xã chỉ là 1,8%, Cán bộ đoàn thể 2,1%, Cán bộ xóm 3,0% và (xem BD3).
- **Trình độ học vấn:** THCS chiếm 52,9%, Trung học phổ thông 22,8%, Tiểu học 19,8% và Trung cấp, cao đẳng, đại học có tỷ lệ rất thấp 1-2 % (xem biểu đồ 4)



2.2. Sự hiểu biết về bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

2.2.1. Hiểu biết về bộ tiêu chí NSPTX

Hiểu biết về bộ tiêu chí NSPTX là cán bộ xã hoặc cán bộ đoàn thể xã được tham gia nâng cao năng lực và đã tham gia xây dựng tiêu chí. Còn đối với người dân hiểu biết về tiêu chí phân bổ NSPTX còn hạn chế. Kết quả khảo sát mẫu ngẫu nhiên trong đó có được cán bộ xã và cán bộ thôn tham gia. Kết quả thấy về cơ cấu ở Lương Sơn 70% cán bộ xã và 30% cán bộ thôn còn ở Mai Châu có một xã đại diện tham gia 33,3% CB xã và 66,7% cán bộ thôn. Về nhận thức tiêu chí phân bổ NSPTX đều có hiểu biết là 100% tiêu chí phân bổ NSPTX (xem biểu đồ 5).

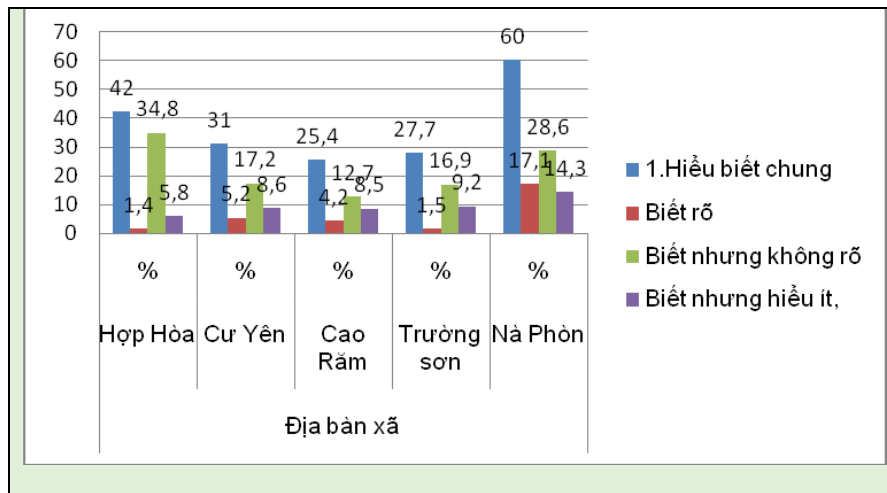


Biểu đồ 5a: Cán bộ xã/ thôn hiểu biết tiêu chí phân bổ NSPTX

Kết quả khảo sát nhóm người dân hiểu biết tiêu chí phân bổ ngân sách phát triển xã có tỷ lệ chung 25,4 - 60%. Với 3 mức độ biết rõ, biết không rõ, biết hiểu ít). Xã có biết cao nhất là Nà Phòn 60%, tiếp đến Hợp Hòa 42%, các xã còn lại 25,4-31% (xem bảng 1 biểu đồ 5b).

Bảng 1. Hiểu biết của người dân về tiêu chí phân bổ nguồn NSPTX

Mức độ hiểu biết	Địa bàn xã				
	Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường sơn	Nà Phòn
	%	%	%	%	%
Biết chung 3 mức độ	42,00	31,00	25,40	27,70	60,00
Biết rõ	1,40	5,20	4,20	1,50	17,10
Biết nhưng không rõ	34,80	17,20	12,70	16,90	28,60
Biết nhưng hiểu ít	5,80	8,60	8,50	9,20	14,30
Không biết	58,00	69,00	74,60	72,30	40,00

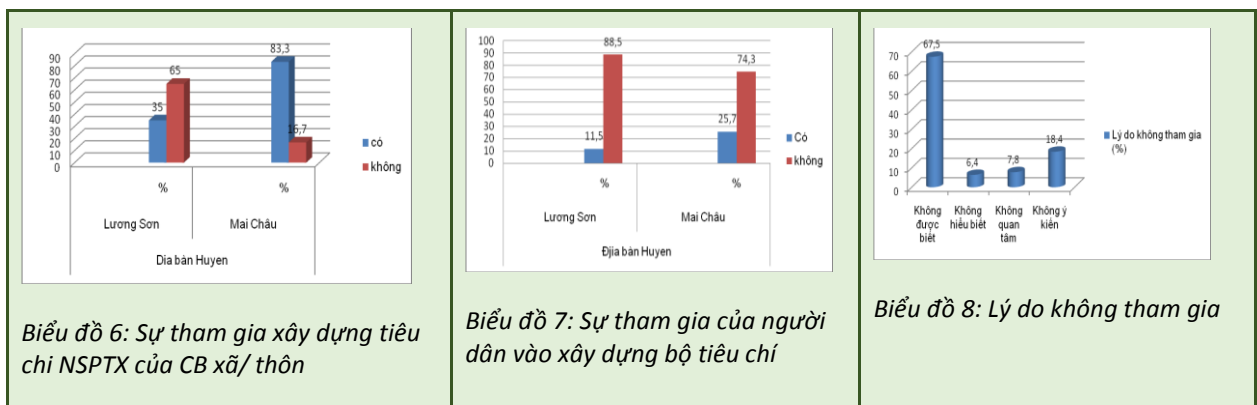


Biểu đồ 5b Sự hiểu biết người dân về tiêu chí phân bổ NSPTX

2.2.2. Sự tham gia vào bộ tiêu chí NSPTX

Sự tham gia vào xây dựng bộ tiêu chí phân bổ NSPTX. Chia ra 2 nhóm. Vì đối tượng tham xây dựng tiêu chí chủ yếu cán bộ xã ban ngành xã và trưởng thôn và tiểu ban cấp thôn thấy có tỷ lệ cao huyện Lương Sơn 35% và huyện Mai Châu 83,3%. (xem Biểu đồ 6).

Ở nhóm người dân, sự tham gia thấy có sự hạn chế, huyện Lương Sơn 11,5% Mai Châu 25,7%. Lý do người dân không được hợp tham gia các cuộc họp xây dựng tiêu chí ở cấp xã chỉ tham gia họp cấp thôn/xóm. Cấp xóm chỉ được phổ biến sự tham gia thảo luận thực hiện. Mặt khác người dân tự nhận thấy thiếu hiểu biết và một số không quan tâm thể hiện không có ý kiến (xem Biểu 7,8).

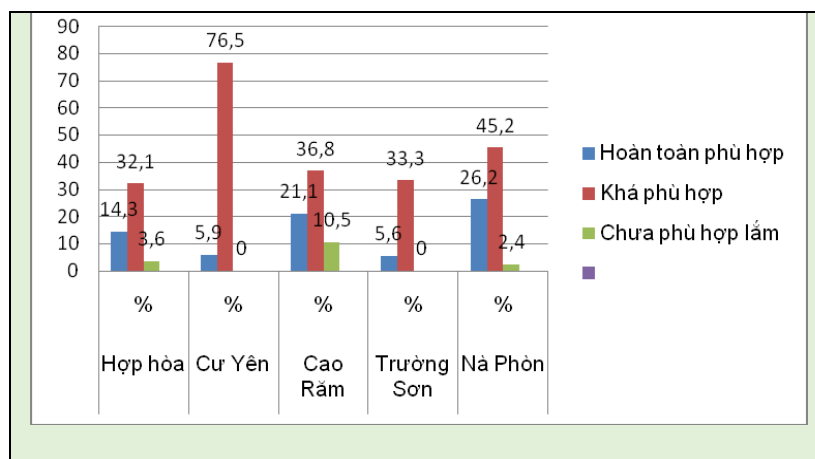


2.2.3. Sự phù hợp bộ tiêu chí NSPTX

Đánh giá riêng theo xã: sự phù hợp tiêu chí NSPTX có sự phù hợp theo 3 mức độ hoàn toàn phù hợp, khá phù hợp và chưa phù hợp lắm những người không tham gia xây dựng tiêu chí NSPTX nhưng thực tế họ thấy sự phân bổ ngân sách hợp lý nên có đánh giá tiêu chí hợp lý. Kết quả thấy sự thích hợp từ các xã 38,9%-82,6%. Có xã hoàn toàn phù hợp thấp nhưng khá phù hợp như xã Cư Yên sự phù hợp 82,6%, tiếp đến Nà Phòn 73,8% (xem bảng 2 biểu đồ 9a).

Bảng 2: Sự phù hợp tiêu chí phân bổ ngân sách.

	Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường Sơn	Nà Phòn
Đánh giá	%	%	%	%	%
Hoàn toàn phù hợp	14,30	5,90	21,10	5,60	26,20
Khá phù hợp	32,10	76,50	36,80	33,30	45,20
Chưa phù hợp lắm	3,60	-	10,50	-	2,40



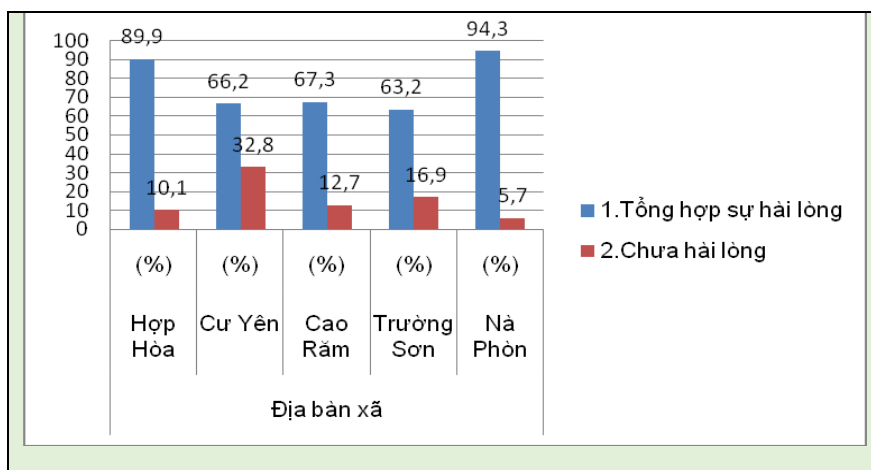
Biểu đồ 9a Sự phù hợp tiêu chí NSPTX

2.2.4. Sự hài lòng về bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

Qua khảo sát thực tế cho thấy những người có tham gia và chưa tham gia có thể đánh giá qua sự hài lòng. Sự đánh giá qua sự tổng hợp các tỷ lệ đánh giá ở 3 mức độ, thấy tổng sự hài lòng xã Nà Phòn cao nhất 71,4%, tiếp đến Hợp Hòa 56,6%. Các xã còn lại 32,7-40,8%. Tuy nhiên xã có hoàn toàn chưa hài lòng thấp nhất Nà Phòn 5,7% và xã Cư Yên là cao nhất 32,8%. Tuy nhiên có tỷ lệ người dân 22-47% không có ý kiến tham gia vào đánh giá (xem bảng 3 và biểu đồ 9b).

Bảng 3. Sự hài lòng về bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

	Địa bàn xã				
	Hợp Hòa (%)	Cư Yên (%)	Cao Răm (%)	Trường Sơn (%)	Nà Phòn (%)
1. Tổng hợp sự hài lòng	89,9	66,2	67,3	63,2	94,3
Hoàn toàn hài lòng	15,90	8,60	15,50	6,20	31,40
Cơ bản hài lòng	29,00	17,20	9,90	23,10	20,00
Chưa hài lòng lắm	11,60	6,90	15,50	6,20	20,00
2. Chưa hài lòng	10,10	32,80	12,70	16,90	5,70



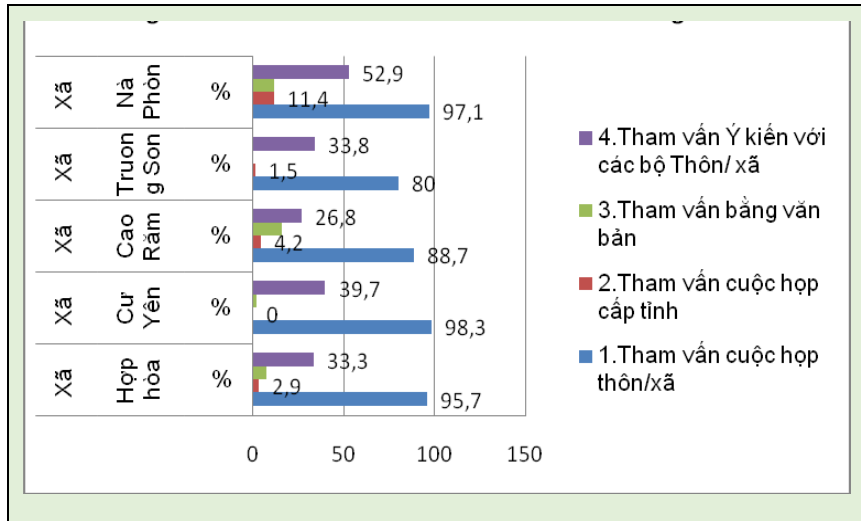
Biểu đồ 9b Sự hài lòng người dân về bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

2.2.5 Mong muốn tham gia vào xây dựng bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

Ý kiến người dân mong muốn tham gia vào bộ tiêu chí thông qua cuộc họp xóm/xã có tỷ lệ rất cao từ 80-97%. Tiếp theo là mong muốn được tham gia với cán bộ xóm/ xã để phản ánh ý kiến của họ lên cấp xã đạt tỷ lệ trung bình 26- 52,9%. Tham gia tham vấn tại cuộc họp cấp tỉnh có tỷ lệ thấp nhất 11,4%. Cách thức tham gia bằng văn bản chỉ chiếm 15,5%. (xem bảng 4 và biểu đồ 9c).

Bảng 4. Hình thức mong muốn tham gia xây dựng bộ tiêu chí phân bổ NSPTX

Hình thức tham gia		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Muốn tham vấn cuộc họp xóm/xã	có	95,70	98,30	88,70	80,00	97,10
	không	-	1,70	-	1,50	1,40
	không ý kiến	4,30	-	11,30	18,50	1,40
Muốn tham vấn cuộc họp cấp tỉnh	có	2,90	-	4,20	1,50	11,40
	không	76,80	70,70	53,50	61,50	70,00
	không ý kiến	20,30	29,30	42,30	36,90	18,60
Muốn tham vấn bằng văn bản	có	7,20	1,70	15,50	-	11,40
	không	72,50	65,50	50,70	63,10	68,60
	không ý kiến	20,30	32,80	33,80	36,90	20,00
Muốn tham vấn ý kiến với cán bộ xóm/ xã	có	33,30	39,70	26,80	33,80	52,90
	không	49,30	50,00	35,20	38,50	34,30
	không ý kiến	17,40	10,30	38,00	27,70	12,9



Biểu đồ 9c. Hình thức người dân mong muốn tham gia vào bộ tiêu chí NSPTX

Câu chuyện “Nhà văn hóa xóm Chanh, xã Trường Sơn, Lương Sơn Hòa Bình”.

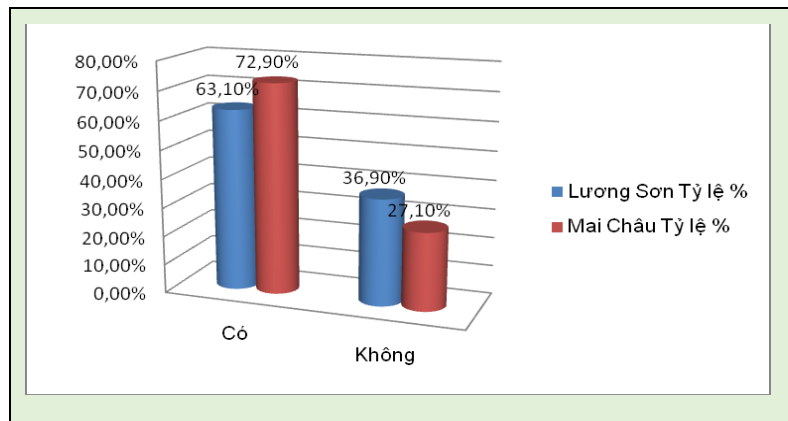
Theo ông Đặng Mạnh Hậu 36 tuổi ở Xóm Chanh, xóm có 54 hộ, có 4 dân tộc gồm Mường, Kinh, Dao, Thái và chủ yếu là người Mường. Kinh tế xóm thuộc diện trung bình. Theo tiêu chí của xã là 1 trong 10 xóm được ưu tiên làm nhà văn hóa trước để làm điểm cho xã vì nhà văn hóa cũ hỏng xuống cấp cũng là xóm kinh tế ổn định chủ yếu nông nghiệp trồng lúa và hoa màu. Xóm được cung cấp vốn từ nguồn ngân sách phát triển xã là 246 triệu. Công trình được xã chọn, xóm triển khai tiến hành họp dân chọn địa điểm, đổi đất làm nhà VH. Hộ có đất đổi và hiến trường hợp đổi thiếu vận động cho hộ hiến đất. Đã có 5 hộ hiến đất hộ thấp nhất 70m² cao nhất 300m². Sau đó bàn với dân triển khai làm nhà văn hóa. Vốn NSPTX không đủ, xóm đã bàn với người dân tham gia đóng góp tiền và công. Bước đầu đóng góp 1,5 tr/ hộ còn ngày công huy động tập thể cho đến khi xong đổ nền, làm sân, xây công trình phụ. Công trình chính thì thuê thợ Công ty xây dựng. Công trình chính 110m² nhà bán kiên cố, cả công trình phụ trong khuôn viên là 2000m². Mức đóng góp người dân hơi nhiều nhưng người dân được vận động thấy sự cần thiết NVH nên nhất trí cao. Công trình khởi công vào 11/2016 và hoàn thành 3/2017. Đến nay đã đưa vào sử dụng họp thôn xóm tổ chức các ngày kỷ niệm. Người dân rất phấn khởi không phải đóng thêm tính ra dân đóng góp được 81 triệu, thu từ rừng cộng đồng 63 triệu và 246 triệu vốn NSPTX. Tổng số 390 triệu đồng, tài chính đã báo cáo lại với dân. Để có nhà văn hóa này vốn nhà nước cấp rất hiệu quả làm nền cộng với sự vận động ban ngành xóm, người dân đồng thuận xóm đã có nhà VH đẹp phù hợp nguyện vọng người dân. Hiện nay còn thiếu trang thiết bị, tường bao, san lấp mặt bằng. /.

2.3. Tiếp cận thông tin và tham gia vào quyết định

2.3.1. Nắm bắt thông tin nguồn vốn NSPTX

Đây là mục tiêu rất cần thiết để người dân biết nguồn NSPTX cho việc triển khai thực hiện tại địa phương đến người dân để có quyết định đúng nhất. Bằng nhiều biện pháp để thông tin được đến người dân và người dân tham gia quyết định. Theo khảo sát người dân ở 5 xã 2 huyện Lương Sơn và Mai Châu cho thấy, ở huyện Lương Sơn có 63,1% người dân biết trong

khi Mai Châu là 72,9% người dân biết có nguồn NSPTX. Những xóm không có công trình thì người dân chưa nắm được hoặc họ không quan tâm (xem biểu đồ 10 và bảng 5).

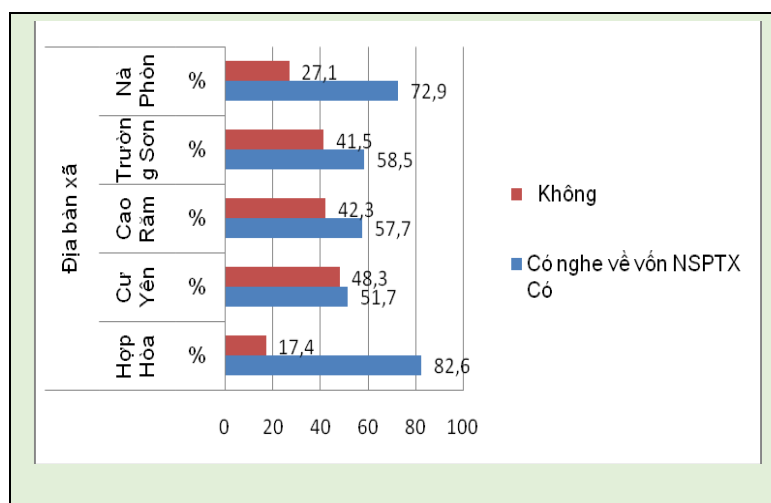


Biểu đồ 10: Tỷ lệ người dân biết nguồn vốn NSPTX

Theo địa bàn xã, tỷ lệ này có sự chênh lệch nhau, xã cao nhất Hợp Hòa người dân biết là 82,6%, tiếp đến Nà Phòn 72,9% các xã còn lại 51-38,5% (bảng 5 và biểu đồ 11)

Bảng 5. Người dân biết được nguồn vốn NSPTX

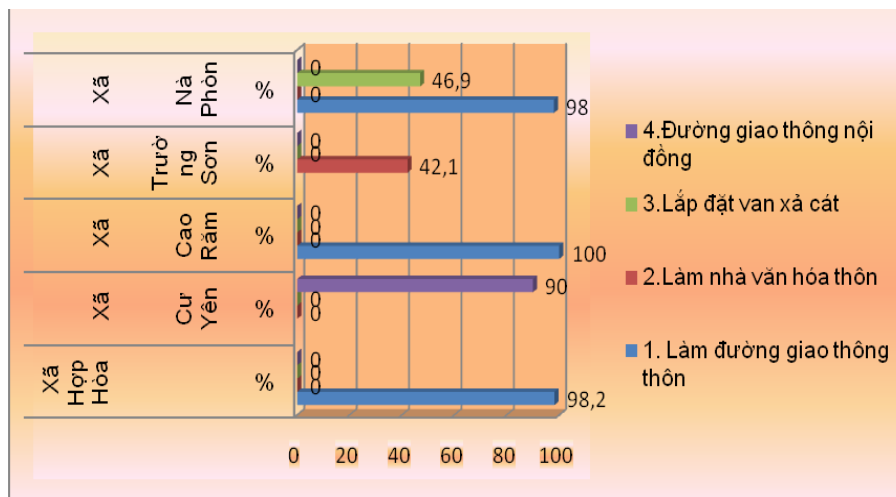
Năm bắt thông tin		Địa bàn xã				
		Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường Sơn	Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Có nghe về vốn NSPTX	Có	82,60	51,70	57,70	58,50	72,90
	Không	17,40	48,30	42,30	41,50	27,10



Biểu đồ 11: Tỷ lệ người dân được biết về nguồn vốn NSPTX

2.3.2 Người dân biết được nguồn vốn NSPTX năm 2016 sử dụng cho những công trình

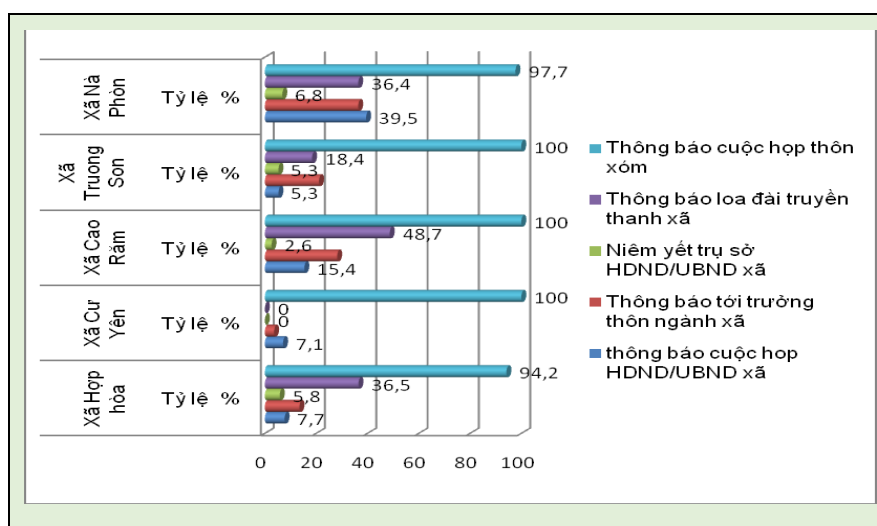
Năm 2016 các xã 2 huyện có nguồn ngân sách khác nhau, đầu tư cho các công trình khác nhau. Công trình đường xóm của các xã Nà Phòn 98%, Hợp Hòa 98,2%, Cao Rầm 100%, lắp van xả cát Nà Phòn 46,9%, làm nhà văn hóa xóm Chanh xã Trường Sơn 42,1%. Công trình kênh mương nội đồng xã Cư Yên với tỷ lệ 90% (biểu đồ 12).



Biểu đồ 12: các xã biết NSPTX năm 2016 sử dụng cho các công trình

2.3.3. Hình thức thông báo mục đích sử dụng nguồn vốn NSPTX

Kết quả khảo sát cho thấy việc thông báo mục đích sử dụng nguồn vốn NSPT xã phổ biến bằng hình thức họp thôn/xóm là 94-100%, bằng loa đài là 18,4-48,7%, các hình thức niêm yết tại trụ sở UBND xã và thông báo qua các cuộc họp HĐND/ UBND xã có tỷ lệ thấp hơn (xem biểu đồ 13).



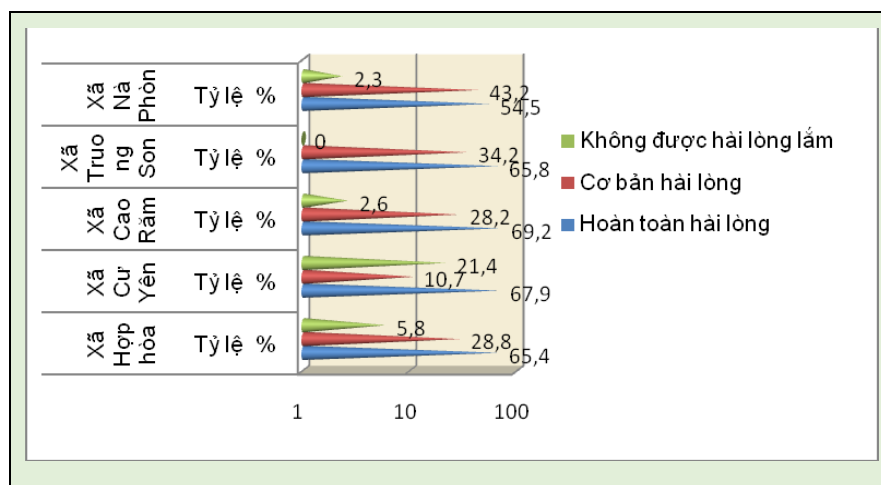
Biểu đồ 13: Hình thức thông báo cho người dân biết mục đích sử dụng nguồn vốn NSPTX

2.3.4 Sự hài lòng của người dân về việc thông báo NSPTX

Sự hài lòng được phản ánh qua 3 mức: hoàn toàn hài lòng tỷ lệ 54,5-69,2%% giữa các xã và hài lòng, cơ bản hài lòng có tỷ lệ 10,7-43% (bảng 6 và Biểu đồ 14).

Bảng 6: Mức độ hài lòng về thông báo NSPTX

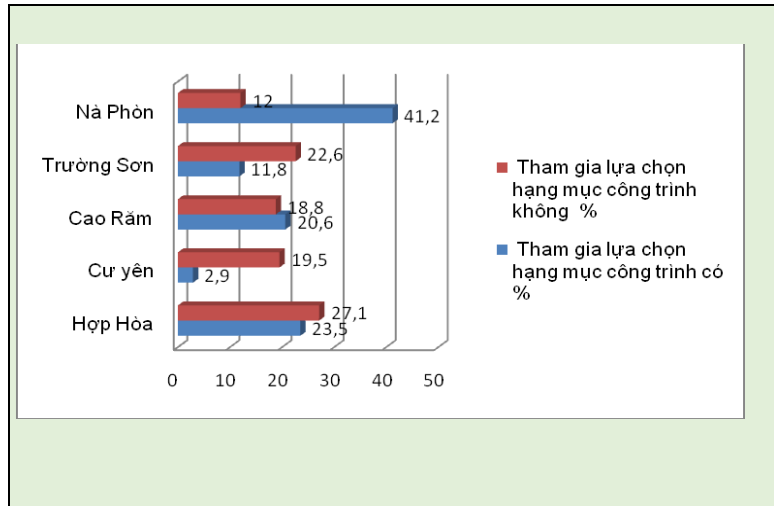
Mức độ hài lòng	Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường Sơn	Nà Phòn
	%	%	%	%	%
Hoàn toàn hài lòng	65,40	67,90	69,20	65,80	54,50
Cơ bản hài lòng	28,80	10,70	28,20	34,20	43,20
Không được hài lòng lắm	5,80	21,40	2,60		2,30



Biểu đồ 14: Sự hài lòng của người dân về việc thông báo về NSPTX

2.3.5. Sự tham gia lựa chọn công trình

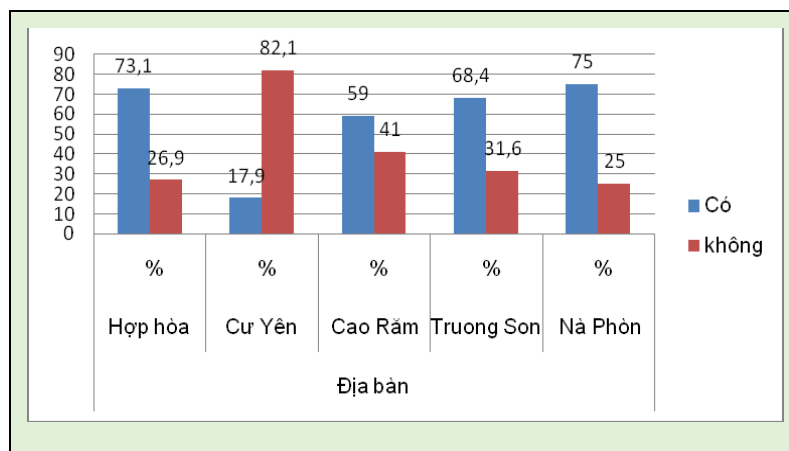
Công trình được chọn theo tiêu chí từng xã do đó BQL xã thường chọn công trình phân cho xóm, tuy nhiên có xã khi có vốn thông báo để xóm lựa chọn công trình như Nà Phòn nên khi đánh giá xóm Phiêng Phung được tự lựa chọn vì vậy có tỷ lệ đánh giá cao 41,2%. Các xã khác có tỷ lệ 11,8-13,5 % xã Cư Yên việc lựa chọn công trình đường nội đồng theo tiêu chí riêng của xóm có tỷ lệ thấp 2,9% (xem biểu đồ 15).



Biểu đồ 15: Tỷ lệ người dân được tham gia lựa chọn công trình.

2.3.6. Người dân tham gia thảo luận việc sử dụng NSPTX

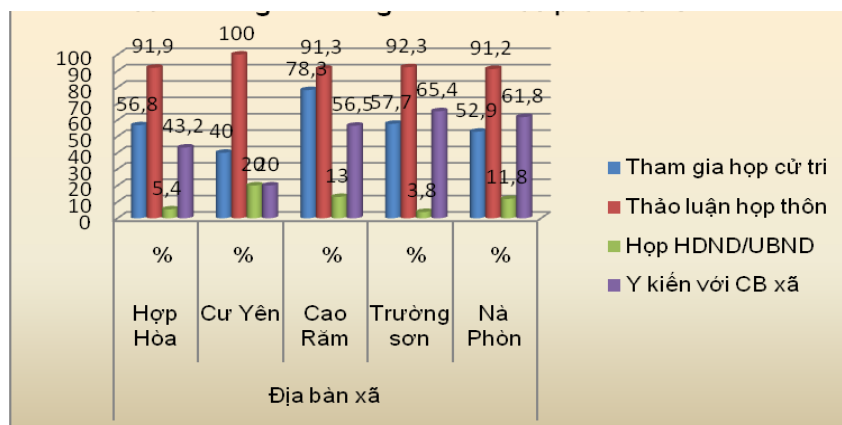
Người dân đều được tham gia thảo luận đóng góp ý kiến sử dụng nguồn vốn tùy theo công trình của xã. Xã Nà Phòn có sự tham gia thảo luận tương đối là cao 75%. Tiếp theo Hợp Hòa là 73,1% và 2 xã có tỷ lệ 59-68% là Cao Răm, Trường Sơn. Riêng xã Cư Yên có tỷ lệ thấp hơn 17,5% (xem biểu đồ 16).



Biểu đồ 16. Tỷ lệ người dân tham gia thảo luận sử dụng nguồn vốn cho công trình

2.3.7. Cách thức tham gia

Cách tham gia người dân tập trung vào 2 hình thức họp xóm 91,2-100%. Cách thứ 2 tham gia ý kiến thảo luận qua họp cử tri là 40-78%, thấp hơn là thông qua cuộc họp HĐND và UBND (biểu đồ 17).



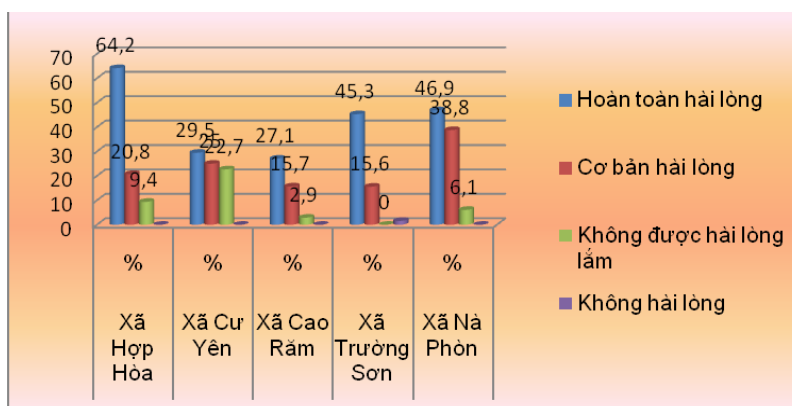
Biểu đồ 17. Hình thức tham gia của người dân vào việc sử dụng NSPTX

2.3.8. Sự hài lòng về quyết định

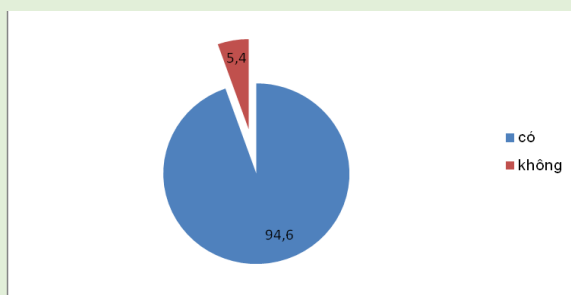
Các xã mà người dân đánh giá hoàn toàn hài lòng với tỷ lệ cao là xã Hợp Hòa 64% và cơ bản hài lòng 20,8%, xã Nà Phòn, Trường Sơn mức độ hoàn toàn hài lòng là 46,9 và 45,3% xã Cao Răm và Cư Yên hoàn toàn hài lòng là 27-29,5%. Mức độ không hài lòng chỉ có 1,6% ở xã Trường Sơn (xem bảng 9 và biểu đồ 18).

Bảng 7: Mức độ sự hài lòng quyết định cuối cùng sử dụng NSPTX

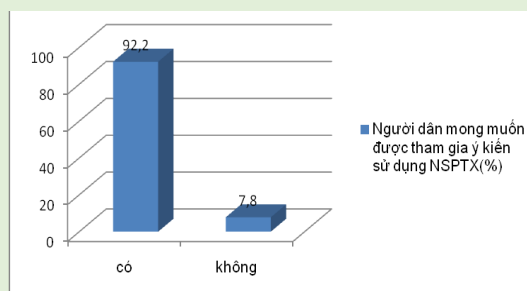
Mức độ hài lòng	Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
	%	%	%	%	%
Hoàn toàn hài lòng	64,20	29,50	27,10	45,30	46,90
Cơ bản hài lòng	20,80	25,00	15,70	15,60	38,80
Không được hài lòng lắm	9,40	22,70	2,90	-	6,10
Không hài lòng	-	-	-	1,60	-



Biểu đồ 18. Mức độ hài lòng về quyết định cuối cùng sử dụng NSPTX



Biểu đồ 19: Người dân mong muốn được biết cụ thể về NSPT xã



Biểu đồ 20: Người dân mong muốn được tham gia ý kiến về việc sử dụng NSPT xã

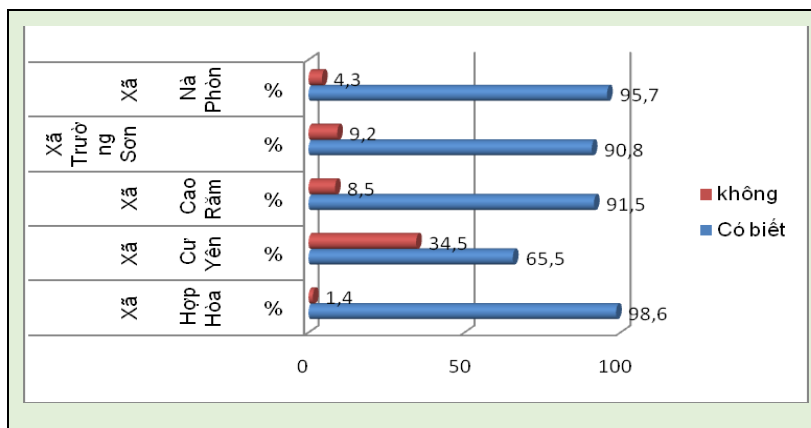
Câu chuyện “Xóm đồng bào Dân tộc Thái -Piềng Phung, xã Nà Phòn huyện Mai Châu vui có đường mới bằng nguồn Ngân sách phát triển xã”

Chị Bùi Thị Kim Anh 23 tuổi người Mường ở Tân Lạc lên làm dâu xóm Piềng Phung, xã Nà Phòn, Mai Châu. Chị là hội phó Chi hội phụ nữ xóm đã có gia đình chưa có con, chị cho biết Nà Phòn là xã vùng 2 khó khăn, đồng bào dân tộc Thái chiếm 97%. Nông nghiệp là chính, nghề phụ có làm thổ cẩm truyền thống, bên cạnh là xã du lịch. Nhưng thôn xóm đường đi lại sinh hoạt, làm kinh tế khó khăn. Năm 2016 được xã thông báo có nguồn kinh phí thuộc ngân sách phát triển xã khoảng 200 triệu cho việc phát triển hạ tầng. Xóm Piềng Phung đã họp bàn đề xuất làm một số công trình khác nhau. Cuối cùng bà con chọn công trình cần thiết nhất làm đường xóm đã được xã chấp nhận và công trình được triển khai 10/2016 và hoàn thành vào 3/2017. Với số tiền trên được chia cho 2 xóm. Xóm Piềng Phung đã thi công được 147m đường bê tông rộng 3m và xóm Nà Thi 147m tổng số 294m. Khi thi công, xóm gặp khó khăn như hoạt động người dân đi lại, đám ma, thời tiết không ủng hộ nhưng việc thi công vẫn được đảm bảo gọn sạch đúng quy trình người dân không phản nản gì. Người dân được bàn, tham gia vui vẻ đóng góp công, ngày nay càng vui hơn vì có đường mới sạch đẹp. Theo ý kiến người dân triển khai xã làm đúng quy trình về kỹ thuật, thiết kế. Người dân có tham gia giám sát thấy công trình làm đúng thiết kế, công khai minh bạch người dân không có thắc mắc gì, rất hài lòng nguồn ngân sách phát triển cho xóm cho xã. Bản thân thấy cũng rất hài lòng.

2.4 . Công khai minh bạch sử dụng nguồn vốn NSPTX

2.4.1. Người dân được thông báo biết nguồn vốn dành cho công trình

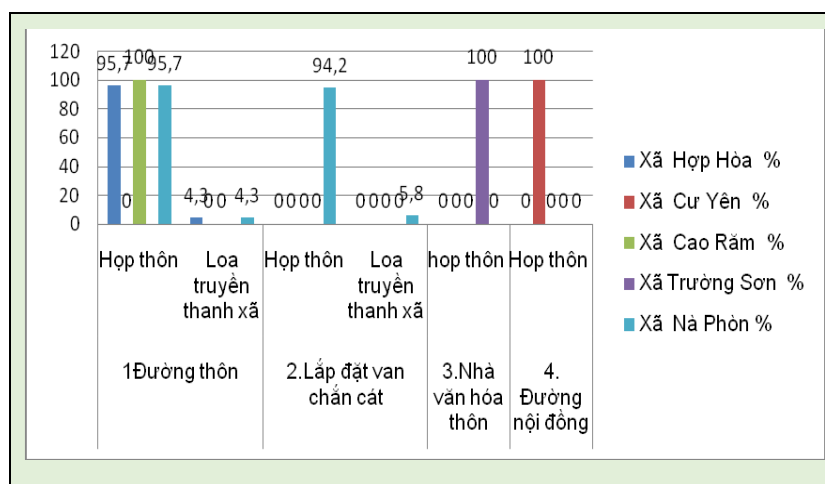
Nguồn vốn dành cho công trình được xã thông báo đến người dân biết có tỷ lệ cao ở các xã Nà Phòn, Hợp Hòa, Trường sơn, Cao Răm là 91,5-95,9%. Ở xã Cư Yên, tỷ lệ thấp hơn là 65% (xem biểu đồ 21a).



Biểu đồ 21a: Tỷ lệ người dân biết nguồn vốn công trình được xã thông báo

2.4.2. Cách thức thông báo nguồn vốn công trình

Cách thức thông báo mà người dân biết thông qua kênh chính là họp thôn xóm và loa truyền thanh xã nhưng có tỷ lệ thấp. Người dân biết các công trình làm đường gia thông thôn qua hình thức họp thôn chiếm tỷ lệ rất cao 95,7%-100%, công trình lắp van chắn cát xã Nà Phòn là 94,2%, công trình nhà văn hóa thôn là 100%. Đường nội đồng có 100% người dân biết qua họp thôn. (xem biểu đồ 21b).



Biểu đồ 21b. Hình thức thông báo

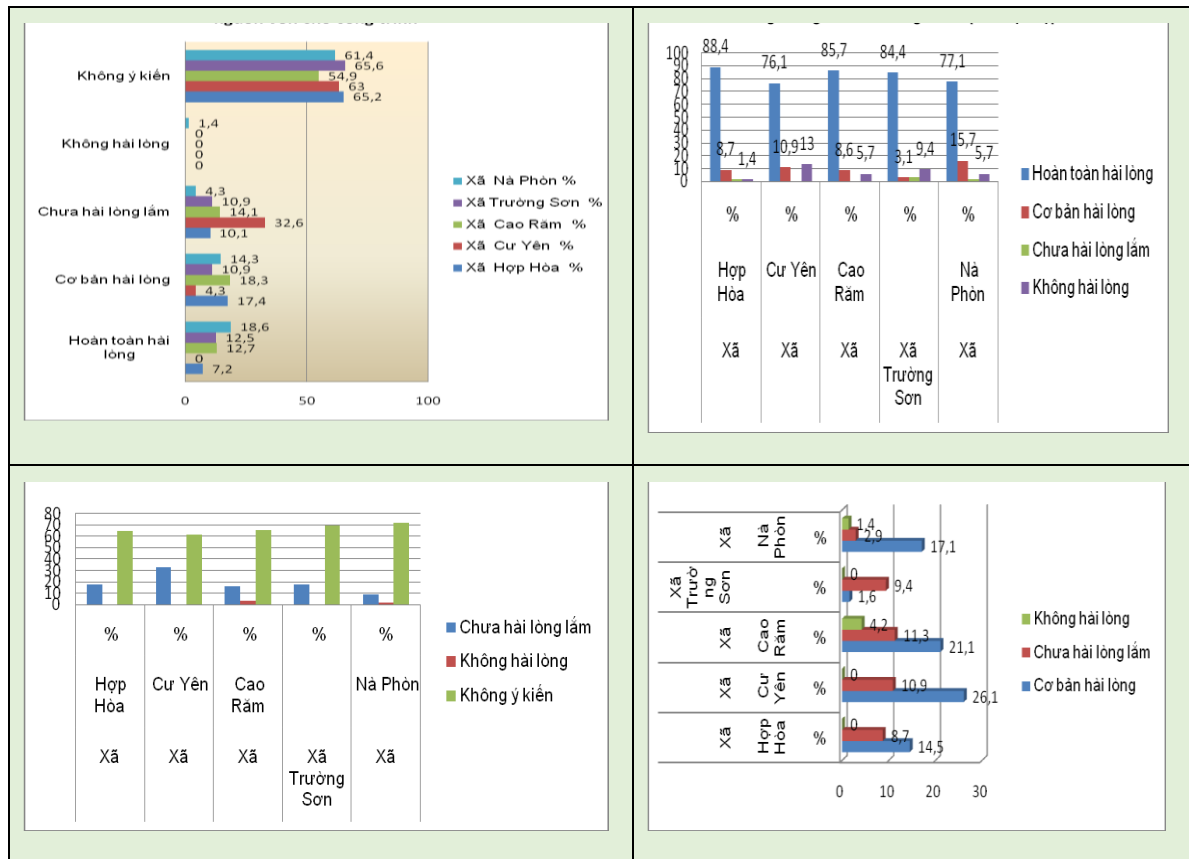
2.4.3. Sự hài lòng người dân với cách thức thông báo

Người dân hoàn toàn hài lòng qua cách thông báo họp xóm tại các xã khoảng 77-88% còn qua loa đài, qua loa đài truyền thanh xã chỉ có 21-28%. Hình thức thông báo bằng văn bản chỉ có 2-21%, thông qua cuộc họp HĐND/UBND với tỷ lệ rất nhỏ chỉ có 7-18% và thấp nhất là qua hình thức gửi văn bản xuống xóm là 4-11% (xem bảng 12, biểu đồ 21c).

Bảng 12. Mức độ hài lòng người dân qua các hình thức thông báo

Mức độ hài lòng		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Thông báo qua họp HĐND/UBND	Hoàn toàn hài lòng	7,20	-	12,70	12,50	18,60
	Cơ bản hài lòng	17,40	4,30	18,30	10,90	14,30
	Chưa hài lòng lắm	10,10	32,60	14,10	10,90	4,30
	Không hài lòng	-	-	-	-	1,40
	Không ý kiến	65,20	63,00	54,90	65,60	61,40
Thông báo bằng văn bản thông báo tới thôn	Hoàn toàn hài lòng	13,00	2,20	11,30	14,10	21,40
	Cơ bản hài lòng	20,30	6,50	15,50	9,40	20,00
	Chưa hài lòng lắm	5,80	30,40	14,10	14,10	4,30
	Không hài lòng	-	-	1,40	-	-
	Không ý kiến	60,90	60,90	57,70	62,50	54,30
Thông báo bằng niêm yết trụ sở HĐND/UBND	Hoàn toàn hài lòng	4,30		1,40	9,40	11,40
	Cơ bản hài lòng	14,50	6,50	15,50	4,70	7,10
	Chưa hài lòng lắm	17,40	32,60	15,50	17,20	8,60
	Không hài lòng	-	-	2,80	-	1,40
	Không ý kiến	63,80	60,90	64,80	68,80	71,40
Thông báo qua loa đài xã	Hoàn toàn hài lòng	30,40	21,70	23,90	28,10	21,40
	Cơ bản hài lòng	14,50	26,10	21,10	1,60	17,10
	Chưa hài lòng lắm	8,70	10,90	11,30	9,40	2,90
	Không hài lòng	-	-	4,20	-	1,40
	Không ý kiến	46,40	41,30	39,40	60,90	57,10
Thông báo qua họp thôn xóm	Hoàn toàn hài lòng	88,40	76,10	85,70	84,40	77,10

	Cơ bản hài lòng	8,70	10,90	8,60	3,10	15,70
	Chưa hài lòng lắm	1,40	-	-	3,10	1,40
	Không hài lòng	1,40	13,00	5,70	9,40	5,70



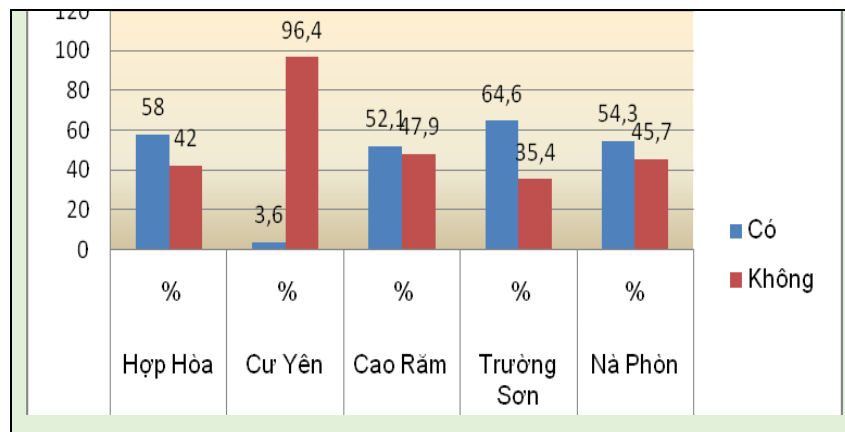
Biểu đồ 21c: Sự hài lòng về các hình thức thông báo

2.4.4. Sự tham gia của người dân trong việc sử dụng nguồn NSPTX

Các xã đã có tỷ lệ người dân tham gia để thảo luận về sử dụng nguồn vốn cho công trình là 52-64,6%. Riêng xã Cư Yên có tỷ lệ nhỏ 3,6% tham gia thảo luận vốn cho công trình (xem bảng 13 và biểu đồ 22).

Bảng 13: Người dân tham gia thảo luận sử dụng nguồn vốn cho công trình

Tham gia thảo luận	Địa bàn xã				
	Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường Sơn	Nà Phòn
	%	%	%	%	%
Có	58,00	3,60	52,10	64,60	54,30
Không	42,00	96,40	47,90	35,40	45,70

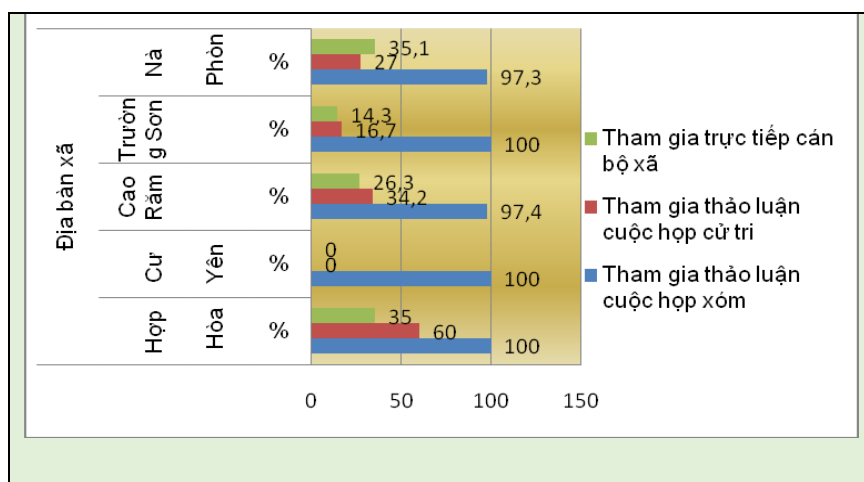


Biểu đồ 22: Tỷ lệ người dân tham gia thảo luận sử dụng vốn cho công trình

Cách thức tham gia thông qua cuộc họp xóm chiếm tỷ lệ cao 97,3-100%, thông qua họp cử tri 16,7-60%, trao đổi ý kiến trực tiếp với cán bộ là 16,7-35% (xem bảng 14 và biểu đồ 23).

Bảng 14. Hình thức tham gia của người dân vào việc sử dụng vốn công trình

Hình thức thảo luận	Địa bàn xã				
	Hợp Hòa	Cư Yên	Cao Răm	Trường Sơn	Nà Phòn
	%	%	%	%	%
Tham gia thảo luận cuộc họp xóm	100,00	100,00	97,40	100,00	97,30
Tham gia thảo luận cuộc họp cử tri	60,00	-	34,20	16,70	27,00
Tham gia trực tiếp cán bộ xã	35,00	-	26,30	14,30	35,10



Biểu đồ 23: Cách tham gia của người dân vào nguồn NSPTX cho công trình

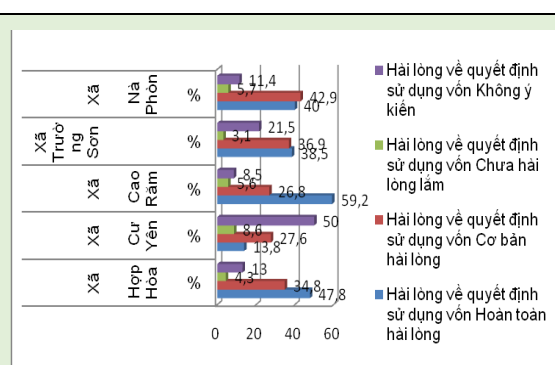
2.4.5. Mức độ hài lòng của người dân về việc sử dụng nguồn vốn

- Việc quyết định sử dụng vốn ngân sách tại xã Cao Răm là 59,2%, xã Hợp Hòa là 47,8%, xã Nà Phòn 40%. Xã Cư Yên có tỷ lệ rất thấp là 13%.
- Mức độ hài lòng về việc đóng góp của người dân vào xây dựng công trình: 2 xã Hợp Hòa và Cao Răm đóng góp 60-70%, xã Trường Sơn và Nà Phòn là 49 và 42 %. Xã Cư Yên có sự hài lòng thấp hơn là 25%.
- Mức độ hài lòng hoàn toàn có tỷ lệ cao tại xã Hợp Hòa, Cao Răm và Trường Sơn khoảng 46-56%. Thấp nhất là Cư Yên 3,8 % và Nà Phòn 28%.
- Sự hài lòng về việc thiết kế công trình tại các xã Hợp Hòa, Cao Răm, Trường Sơn là 50-53,8%, thấp nhất vẫn là xã Cư Yên 5,3%.
- Sự hài lòng về việc Giám sát tại các xã của huyện Lương Sơn có mức độ hoàn toàn hài lòng tương đối cao 57-61%, Nà Phòn của Mai Châu chỉ có 37% (bảng 15 và biểu đồ 24).

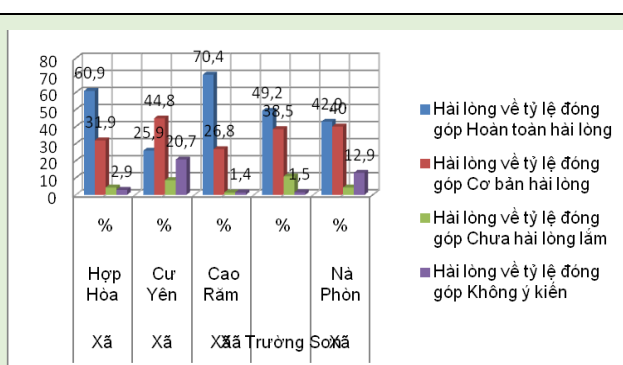
Bảng 15. Mức độ hài lòng người dân về sử dụng nguồn vốn

Mức độ hài lòng		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Quyết định sử dụng vốn	Hoàn toàn hài lòng	47,80	13,80	59,20	38,50	40,00
	Cơ bản hài lòng	34,80	27,60	26,80	36,90	42,90
	Chưa hài lòng lắm	4,30	8,60	5,60	3,10	5,70
	Không ý kiến	13,00	50,00	8,50	21,50	11,40
Tỷ lệ đóng góp	Hoàn toàn hài lòng	60,90	25,90	70,40	49,20	42,90
	Cơ bản hài lòng	31,90	44,80	26,80	38,50	40,00
	Chưa hài lòng lắm	4,30	8,60	1,40	10,80	4,30
	Không ý kiến	2,90	20,70	1,40	1,50	12,90
Chọn nhà thầu	Hoàn toàn hài lòng	46,40	3,40	56,30	55,40	28,60
	Cơ bản hài	26,10	37,90	33,80	13,80	30,00

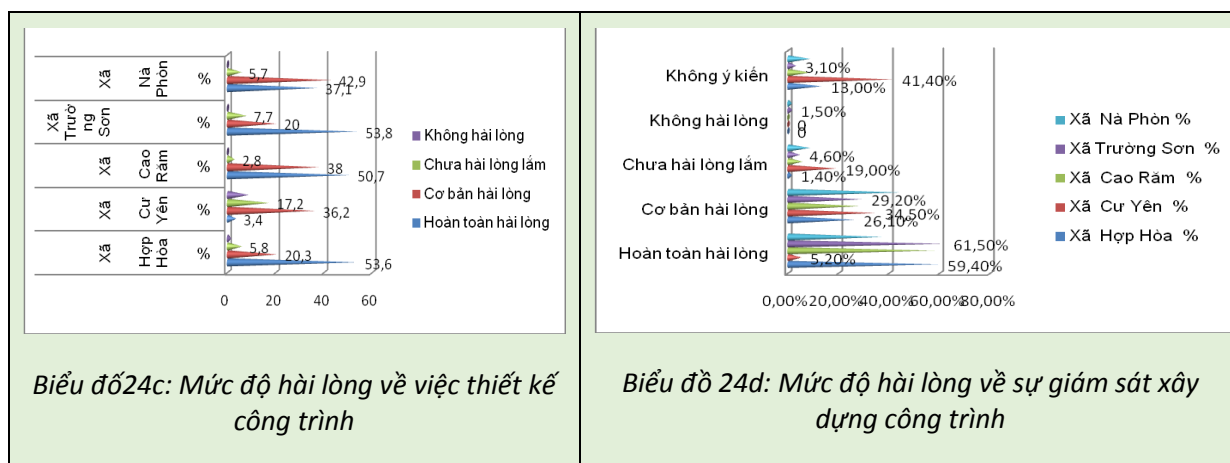
	lòng					
	Chưa hài lòng lắm	7,20	19,00	5,60	9,20	10,00
	Không hài lòng				1,50	1,40
	Không ý kiến	20,30	39,70	4,20	20,00	30,00
Thiết kế công trình	Hoàn toàn hài lòng	53,60	3,40	50,70	53,80	37,10
	Cơ bản hài lòng	20,30	36,20	38,00	20,00	42,90
	Chưa hài lòng lắm	5,80	17,20	2,80	7,70	5,70
	Không hài lòng	1,40	8,60			
	Không ý kiến	18,80	34,50	8,50	18,50	14,30
Giám sát công trình	Hoàn toàn hài lòng	59,40	5,20	57,70	61,50	37,10
	Cơ bản hài lòng	26,10	34,50	28,20	29,20	44,30
	Chưa hài lòng lắm	1,40	19,00	5,60	4,60	8,60
	Không hài lòng				1,50	1,40
	Không ý kiến	13,00	41,40	8,50	3,10	8,60



Biểu đồ 24a: Mức độ hài lòng về việc quyết định sử dụng vốn

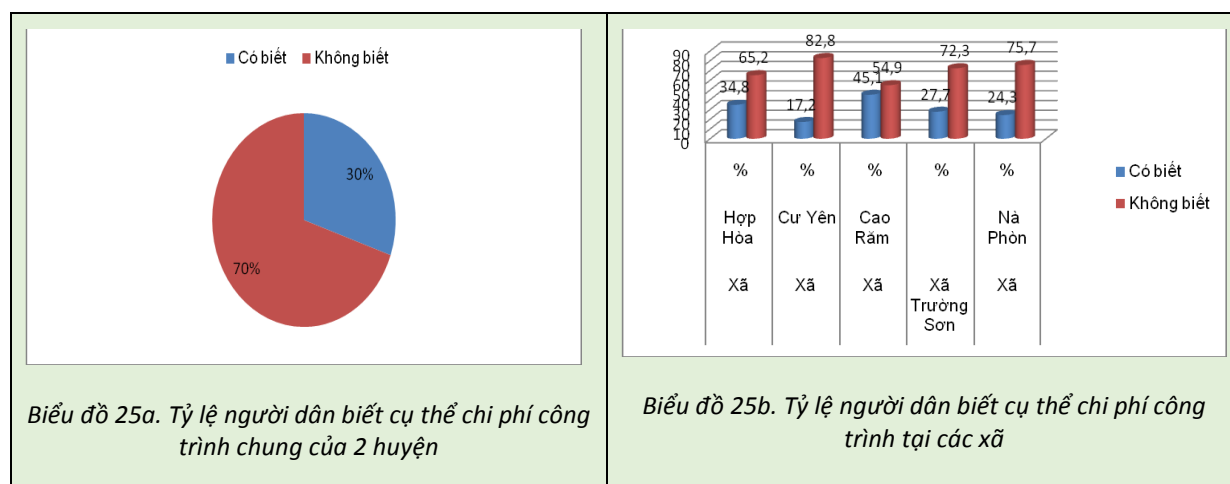


Biểu đồ 24b: Mức độ hài lòng về Tỷ lệ đóng góp xây dựng công trình



2.4.6. Người dân biết cụ thể chi phí công trình

Nhìn chung người dân biết cụ thể chi phí công trình nhưng tỷ lệ không cao, nếu đánh giá chung toàn tỉnh là 30%, đánh giá riêng của các xã thì xã cao nhất là 45% (Cao Răm) các xã khác có tỷ lệ thấp hơn (biểu đồ 25).

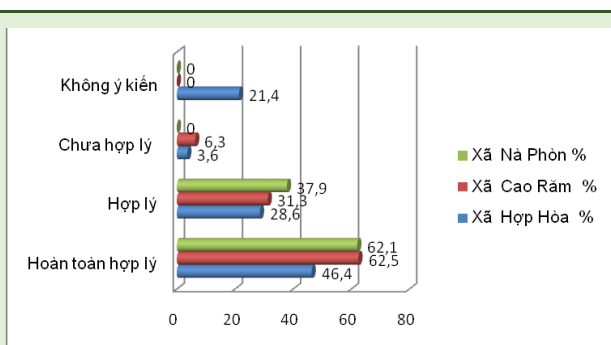


Người dân đánh giá mức dự kiến chi phí công trình hợp lý. Các xã có xây dựng công trình đường giao thông cho rằng mức dự kiến chi phí là hoàn toàn hợp lý 46-62% và hợp lý 28-37% ở các xã Hợp Hòa, Cao Răm, Nà Phòn (biểu đồ 26a). Công trình lắp đặt van chắn xả cát chỉ có xã Nà Phòn người dân đánh giá là hoàn toàn hợp lý 49% và hợp lý 60% (biểu đồ 26b).

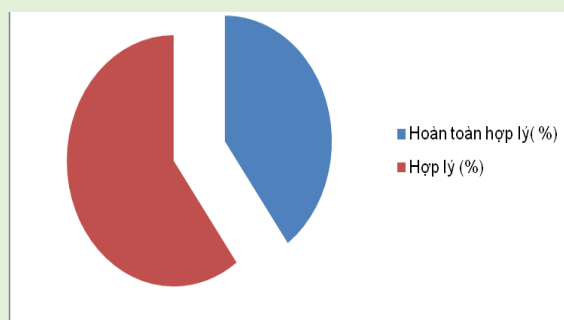
Dự kiến chi phí xây dựng công trình nhà văn hóa thì có 5% người dân cho rằng không hợp lý và 95% không ý kiến (biểu đồ 26c). Công trình đường nội đồng có 27% ý kiến cho là hợp lý và 73% cho rằng không hợp lý (biểu đồ 26d).

Câu chuyện “Đường nội đồng xã Cư Yên - Lương Sơn”

Ông Nguyễn Văn Bút, Ct HND xã cho biết, xã có 4.300 khẩu với 959 hộ, dân tộc Mường chiếm 86%, còn lại dân tộc Kinh. Xã thuộc vùng 2. Xã Cư Yên là xã trung bình của huyện. Năm 2016 được phân vốn NSPT xã là 200 triệu. BQLPT về NTM hợp, triển khai hợp 14 trường xóm và bí thư chi bộ thảo luận thống nhất và chọn công trình này thực hiện ở xóm Gừa, vì đồng ruộng xóm nằm dưới xóm Hang đường đi lại khó khăn. Công trình cần nguồn vốn lớn xã đã lấy nguồn vốn khác cộng vào trên 400tr (436tr). Công trình có chiều dài trên 600m. Xóm triển khai hợp xóm với dân thông báo lại có nguồn vốn cho công trình này để triển khai. Vì công trình cần có sự đóng góp của người dân về ngày công được người dân đồng tình nhất trí. Công trình triển khai tháng 10/2016 hoàn thành vào tháng 12/2016, đã nghiệm thu đưa vào sử dụng. Người dân phấn khởi vì có sự công khai minh bạch thực hiện dân chủ dân biết dân bàn dân kiểm tra. Đội thi công là người dân địa phương, thi công gọn gàng sạch sẽ. Giám sát có cấp xã, xóm, người dân giám sát không thấy có vấn đề gì. Tính tổng cả xóm là 210 ngày công. Công trình này giúp cho người dân 2 xóm là xóm Gừa, xóm Hang đi lại canh tác riêng xóm Gừa 19 ha lúa. Người dân rất phấn khởi giúp đẩy nhanh tiến độ sản xuất mùa vụ. Người dân rất phấn khởi, nhất là xóm Gừa hầu hết đồng bào dân tộc Mường. Vốn ngân sách xã cùng với vốn khác cùng sự đóng góp của người dân đã xây dựng công trình rất có ý nghĩa./.



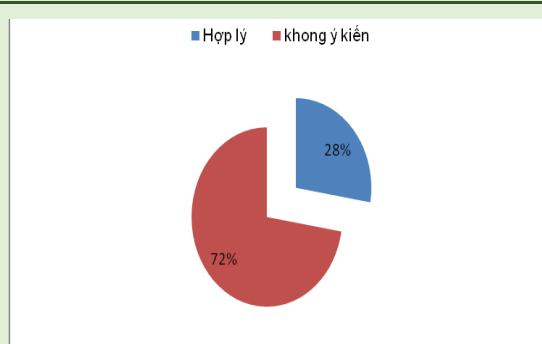
Biểu đồ 26a. Đánh giá của người dân về dự kiến chi phí xây dựng đường giao thông



Biểu đồ 26b. Đánh giá của người dân về dự kiến chi phí Lắp đặt van chắn xả cát xã Nà Phòn



Biểu đồ 26c. Đánh giá của người dân về dự kiến chi phí xây dựng nhà văn hóa xóm Chanh, xã Trường Sơn.



Biểu đồ 26d: Đánh giá của người dân về dự kiến chi phí đường nội đồng xóm Gừa xã Cư Yên

2.4.7. Sự đóng góp người dân

Sự đóng góp người dân có khác nhau tùy theo điều kiện từng địa phương. Xã Hợp Hòa có xóm góp 380 ngàn đồng/ khẩu và ngày công. Ở Nà Phòn chỉ góp công, có một số hộ hiến đất gọi là tiền và công. Ở xã Trường Sơn, xóm Chanh làm Nhà văn hóa mỗi hộ góp 1,5 triệu và nhiều hộ hiến đất, có hộ góp hàng rào đất. Xã Cư Yên làm mương máng dân chỉ đóng góp công, có hộ góp 10-30 m² đất.

- Theo đánh giá của các xã có công trình làm đường xóm, người dân góp tiền và công với tỷ lệ 91,4%.
- Công trình lắp đặt van chắn cát người dân xã Nà Phòn đóng góp công là 100%
- Công trình nhà văn hóa xóm Chanh người dân đóng góp công và tiền là 100% đóng theo hộ.
- Công trình kênh mương nội đồng người dân đóng góp công là 91,8% và 6,3% hộ đóng góp công và tiền (tiền ở đây là hiến đất cho công trình), xã Cư Yên (bảng 16).

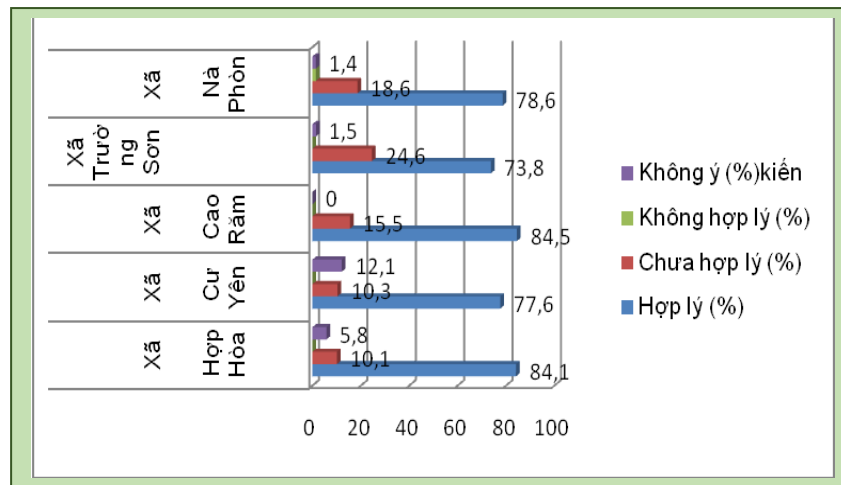
Bảng 16. Sự đóng góp của người dân.

Đóng góp làm công trình		Xã Hợp Hòa %	Xã Cư Yên %	Xã Cao Răm %	Xã Trường Sơn %	Xã Nà Phòn
Làm đường	Góp công	-	-			91,4%
	Góp tiền công	92,80	-	91,7	81,80	8,6
Lắp van chắn cát	Góp công	-	-	-	-	100,0%
Làm nhà VH	Góp tiền công	-	-		100,00	
Đường nội đồng	Góp công	-	93,80	-	-	
	Góp tiền công	-	6,30	-	-	

Đánh giá về sự đóng góp của người dân

Người dân cho rằng mức đóng góp là hợp lý, một số xã có tỷ lệ đóng góp cao 84,1-84,5% là các xã Hợp Hòa, Cao Răm. Các xã Trường Sơn, Cư Yên, Nà Phòn thấp hơn là 73,80-78,6% (bảng 17 và Biểu đồ 27).

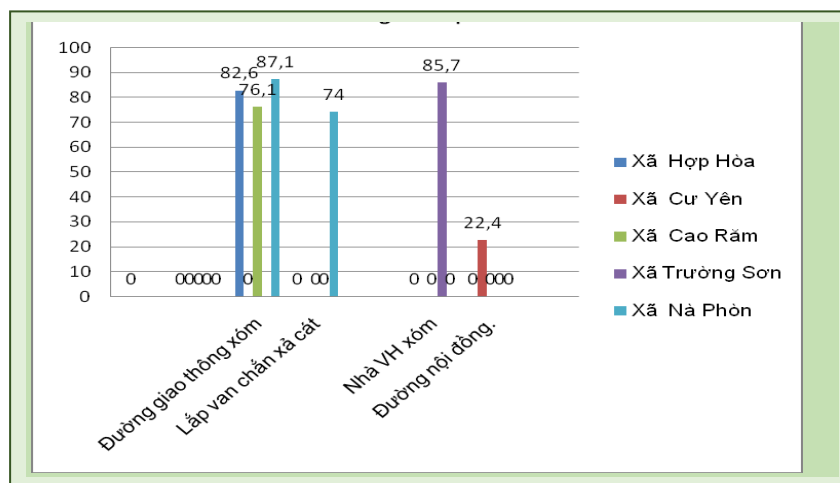
Mức độ đánh giá	Xã Hợp Hòa %	Xã Cư Yên %	Xã Cao Răm %	Xã Trường Sơn %	Xã Nà Phòn %
Hợp lý	84,1	77,6	84,5	73,8	78,6
Chưa hợp lý	10,1	10,3	15,5	24,6	18,6
Không hợp lý					1,4
Không ý kiến	5,8	12,1		1,5	1,4



Biểu đồ 27: Đánh giá mức độ đóng góp của người dân.

2.4.8. Sự tham gia giám sát của cộng đồng

Đánh giá sự tham gia giám sát, đoàn đánh giá nhận thấy tỷ lệ giám sát công trình xã: đường giao thông xóm là 76-87%, lắp đặt van chắn xả cát 74%; nhà văn hóa xóm là 85,7%. Xã có công trình mà tỷ lệ giám sát thấp là Cư Yên, công trình đường nội đồng có 22,4% người dân trả lời có giám sát (biểu đồ 28).



Biểu đồ 28: Công tác Giám sát xây dựng công trình tại xã

Mức độ hài lòng về cách giám sát: cá nhân tham gia giám sát thì tại xã Hợp Hòa và Nà Phòn có tỷ lệ 53,6-55,7%. Xã Cao Rằm và Trường Sơn thấp hơn là 36,6-43,1%. Mức độ hài lòng của người dân trong xóm tham gia giám sát: Cao Rằm 71,8%, các xã Hợp Hòa, Nà Phòn, Trường Sơn thấp hơn là 53,6-64,6%. Xã Cư Yên chỉ có 3% hoàn toàn hài lòng và 10,7 % cơ bản hài lòng. Mức độ hài lòng với Ban giám sát xã cao nhất ở Cao Rằm là 42,3 % còn các xã Nà Phòn, Trường Sơn, Hợp Hòa thì mức độ hoàn toàn hài lòng 29-34,8% (xem bảng 19).

Bảng 18. Mức độ hài lòng về giám sát xây dựng công trình

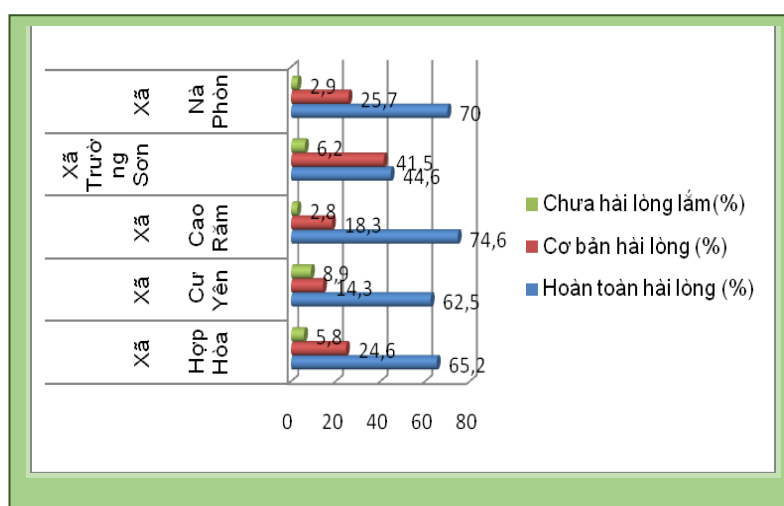
Mức độ hài lòng		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
Mọi người giám sát báo với cán bộ thôn/xã	Hoàn toàn hài lòng	53,60	1,80	36,60	43,10	55,70
	Cơ bản hài lòng	18,80	8,90	12,70	18,50	22,90
	Chưa hài lòng lắm	1,40	10,70	14,10		1,40
	Không hài lòng		3,60			
	Không ý kiến	26,10	75,00	36,60	38,50	20,00
Thôn cử người giám sát	Hoàn toàn hài lòng	53,60	3,60	71,80	64,60	58,00
	Cơ bản hài lòng	30,40	10,70	18,30	30,80	24,60
	Chưa hài lòng lắm	1,40	16,10	1,40		1,40
	Không hài lòng		3,60			
	Không ý kiến	14,50	66,10	8,50	4,60	15,90
Ban giám sát xã	Hoàn toàn hài lòng	34,80	1,8	42,30	29,20	29,00
	Cơ bản hài lòng	26,1	10,7	21,10	12,30	30,40
	Chưa hài lòng lắm	5,8	16,1	2,80	16,90	4,30
	Không hài lòng	1,4	5,4		6,20	1,40
	Không ý kiến	31,9	66,1	33,80	35,40	34,80

2.4.9. Mức độ hài lòng với việc sử dụng vốn NSPTX

Đánh giá sự hoàn toàn hài lòng của 2 xã Nà Phòn và Cao Răm đạt 70-74%. Các xã Cư Yên, Hợp Hòa 62,5-65,2% và xã Trường Sơn 44%. Tỷ lệ không được hài lòng lắm chiếm tỷ lệ nhỏ là 2,9-8,9% (bảng 20 và biểu đồ 29).

Bảng 19. Mức độ hài lòng về ngân sách sử dụng cho các công trình xây dựng

Mức độ đánh giá	Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
Hoàn toàn hài lòng (%)	65,20	62,50	74,60	44,60	70,00
Cơ bản hài lòng (%)	24,60	14,30	18,30	41,50	25,70
Chưa hài lòng lắm (%)	5,80	8,90	2,80	6,20	2,90
Không ý kiến (%)	4,30	14,30	4,20	7,70	1,40



Biểu đồ 29. Hài lòng về vốn NSPTX cho công trình.

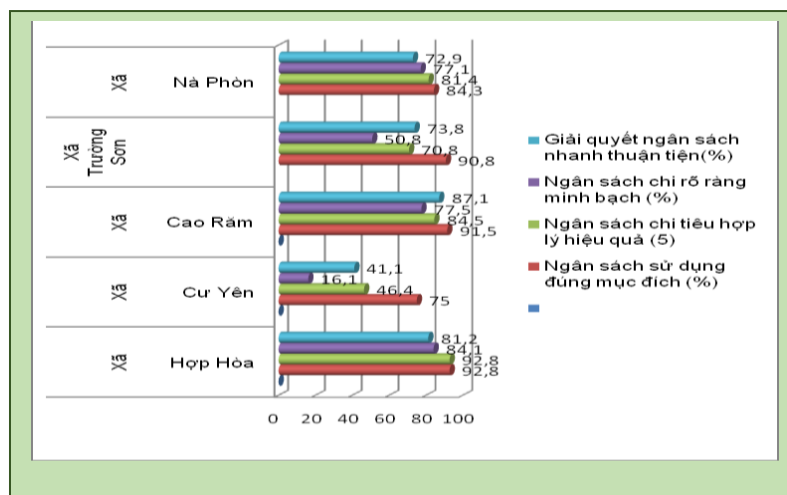
Mức độ hài lòng về ngân sách chi tiêu cho công trình của các tiêu chí:

- Việc chi tiêu đúng mục đích các xã đánh giá cao ở Trường Sơn, Cao Răm, Hợp Hòa lên tới 90-92,8%, tiếp đến Cư Yên, Nà Phòn 75-84,3%.
- Người dân đánh giá việc chi tiêu hợp lý tại xã Hợp Hòa 92,8%, xã Nà Phòn, Cao Răm 81-84,4%, Trường Sơn 70,8%, Cư Yên 46,4%.
- Việc chi tiêu vốn ngân sách một cách minh bạch rõ ràng cũng được người dân các xã đánh giá cao, cụ thể ở Hợp Hòa 84,1%, Nà Phòn và Cao Răm 71,1-71,5%, Trường Sơn 50%, thấp nhất ở Cư Yên 16,1%.

Đánh giá của người dân về việc giải quyết ngân sách nhanh thuận tiện cũng tương đối cao, xã Hợp Hòa và Cao Răm 81,2-87,1%. Tiếp đến Nà Phòn, Trường Sơn 72,9-73,8%, Cư Yên 41,1% (bảng 21)

Bảng 20. Đánh giá mức độ hợp lý về việc chi tiêu ngân sách cho công trình.

Đánh giá mức độ hợp lý		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
Ngân sách được sử dụng đúng mục đích	Có (%)	92,80	75,00	91,50	90,80	84,30
	Không	1,40				2,90
	Không ý kiến	5,80	25,00	8,50	9,20	12,90
Ngân sách được chi tiêu hợp lý hiệu quả	Có(%)	92,80	46,40	84,50	70,80	81,40
	Không	2,90		1,40	13,80	5,70
	Không ý kiến	4,30	53,60	14,10	15,40	12,90
Ngân sách được chi tiêu rõ ràng minh bạch	Có(%)	84,10	16,10	77,50	50,80	77,10
	Không	5,80	25,00	14,10	21,50	8,60
	Không ý kiến	10,10	58,90	8,50	27,70	14,30
Giải quyết ngân sách nhanh thuận tiện	Có(%)	81,20	41,10	87,10	73,80	72,90
	Không	7,20		5,70	3,10	10,00
	Không ý kiến	11,60	58,90	7,10	23,10	17,10



Biểu đồ 30. Mức độ đánh giá việc sử dụng chi tiêu ngân sách cho các công trình

2.5. Kết quả sử dụng NSPTX

2.5.1. Mức độ hài lòng với công trình

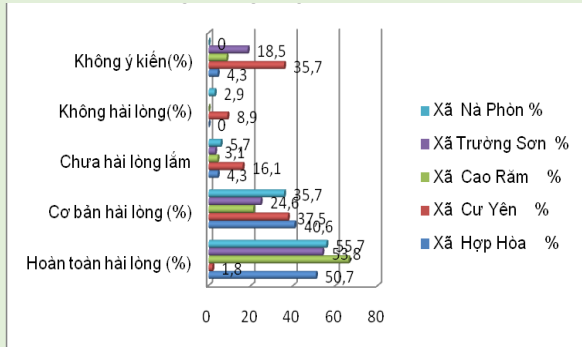
Kết quả đánh giá công trình của người dân các xã qua từng phần cho thấy sự hài lòng như sau:

- Sử dụng đúng thiết kế: Sự hoàn toàn hài lòng của xã Cao Răm 66,2%, các xã thấp hơn là Trường Sơn, Hợp Hòa, Nà Phòn 50,3-55,7%. Xã Cư Yên có sự hài lòng thấp kể cả đánh giá mức độ cơ bản hài lòng chưa vượt quá 40%.
- Điều chỉnh thiết kế đáp ứng yêu cầu sử dụng: Các xã đều có sự điều chỉnh thiết kế, hoàn toàn hài lòng xã Nà Phòn, Cao Răm 41,4-47,9%. Xã đánh giá thấp hơn là Hợp Hòa, Trường Sơn 36,2-38,5%. Xã đánh giá thấp nhất Cư Yên chỉ có 1,8%.
- Về vật liệu xây dựng: người dân đánh giá hoàn toàn hài lòng của các xã Hợp Hòa 58%, Trường Sơn, Cao Răm 41,5-47,9% và Nà Phòn 34% thấp nhất Cư Yên chỉ có 3,5%.
- Về kỹ thuật thi công có một số công trình: người dân tự làm ví dụ làm đường do đó bản thân tự đánh giá có sự khiêm tốn hài lòng. Cụ thể xã Cao Răm 54,9%. Tiếp đến Trường Sơn, Hợp Hòa 41,5-46,4%, Nà Phòn 38,6% và Cư Yên 7,1%.
- Về môi trường thi công: đánh giá hoàn toàn hài lòng là 50-62% ở các xã. Riêng xã Cư Yên chỉ có 30,4% cho rằng hoàn toàn hài lòng về môi trường thi công (xem bảng 22 và Biểu đồ 31)

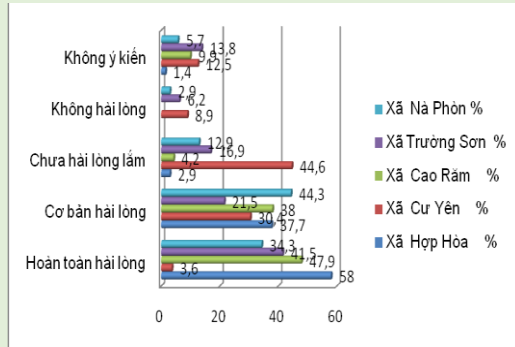
Bảng 22. Mức độ hài lòng về công trình sử dụng vốn NSPTX

Đánh giá		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Công trình sử dụng đúng thiết kế	Hoàn toàn hài lòng	50,70	1,80	66,20	53,80	55,70
	Cơ bản hài lòng	40,60	37,50	21,10	24,60	35,70
	Chưa hài lòng lắm	4,30	16,10	4,20	3,10	5,70
	Không hài lòng	-	8,90	-	-	2,90
	Không ý kiến	4,30	35,70	8,50	18,50	

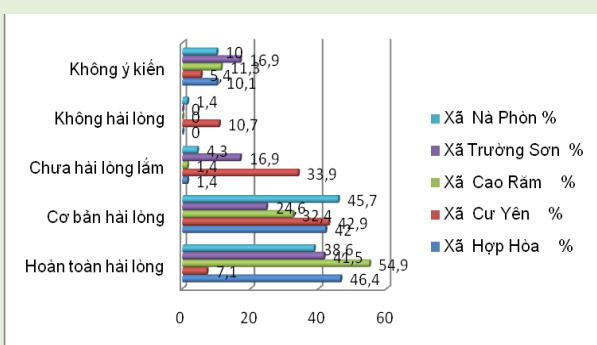
Điều chỉnh thiết kế đáp ứng yêu cầu sử dụng	Hoàn toàn hài lòng	36,20	1,80	47,90	38,50	41,40
	Cơ bản hài lòng	43,50	14,30	22,50	21,50	38,60
	Chưa hài lòng lắm	2,90	23,20	2,80	1,50	7,10
	Không hài lòng		1,80	1,40		1,40
	Không ý kiến	17,4	58,90	25,40	38,50	11,40
Chất lượng vật liệu xây dựng	Hoàn toàn hài lòng	58,00	3,60	47,90	41,50	34,30
	Cơ bản hài lòng	37,70	30,40	38,00	21,50	44,30
	Chưa hài lòng lắm	2,90	44,60	4,20	16,90	12,90
	Không hài lòng		8,90		6,20	2,90
	Không ý kiến	1,40	12,50	9,90	13,80	5,70
Kỹ thuật tay nghề thi công	Hoàn toàn hài lòng	46,40	7,10	54,90	41,50	38,60
	Cơ bản hài lòng	42,00	42,90	32,40	24,60	45,70
	Chưa hài lòng lắm	1,40	33,90	1,40	16,90	4,30
	Không hài lòng		10,70			1,40
	Không ý kiến	10,10	5,40	11,30	16,90	10,00
Môi trường trường sạch sẽ khi thi công	Hoàn toàn hài lòng	52,20	30,40	62,00	56,90	50,00
	Cơ bản hài lòng	34,80	44,60	22,50	33,80	42,90
	Chưa hài lòng lắm	2,90	7,10	2,80		2,90
	Không hài lòng		3,60			
	Không ý kiến	10,10	14,30	12,70	9,20	4,30



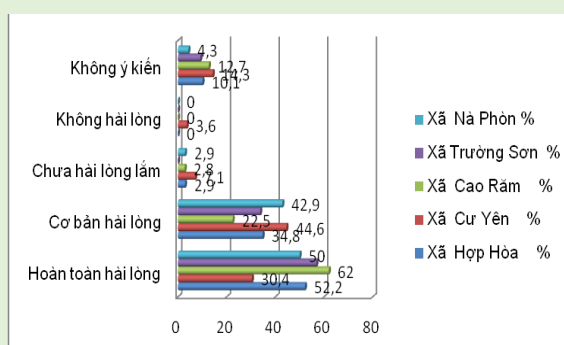
Biểu đồ 31a. Mức độ hài lòng về thiết kế công trình



Biểu đồ 31b. Mức độ hài lòng về vật liệu xây dựng



Biểu đồ 31c. Mức độ hài lòng tay nghề thi công

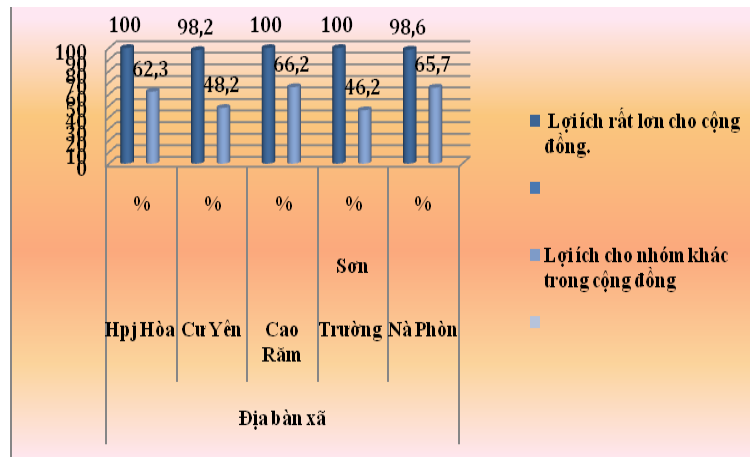


Biểu đồ 31d. Mức độ hài lòng về môi trường sạch sẽ khi thi công

2.5.2. Lợi ích công trình cho cộng đồng

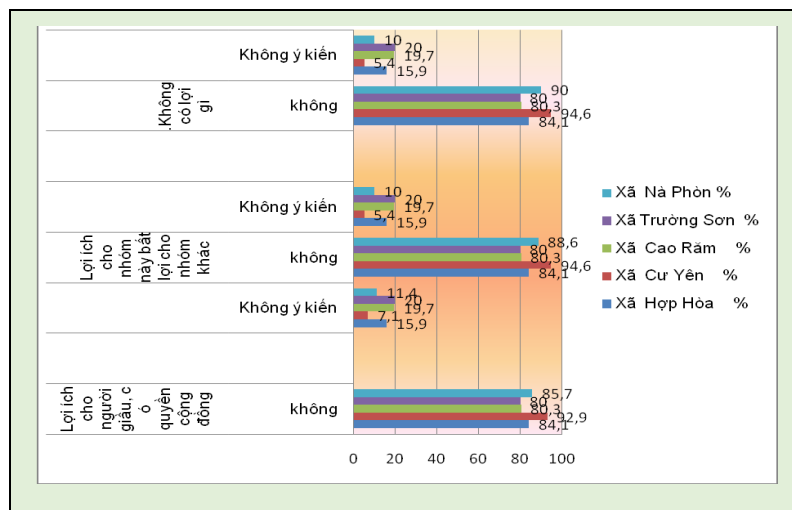
Lợi ích công trình thì phần lớn người dân cho rằng rất rõ lợi ích cho cộng đồng, các nhóm trong cộng đồng và nhóm ít người yếu thế. Không chỉ có lợi cho riêng người giàu, người có quyền, hoặc lợi cho nhóm này bất lợi cho nhóm khác. Có thể thấy như sau:

- Lợi ích rất lớn cho cộng đồng: các xã đều cho rằng có lợi ích rất lớn, tỷ lệ 98-100%.
- Có lợi ích cho nhóm khác nhau trong cộng đồng: có thể có lợi cho một số nhóm nhưng không ảnh hưởng chung thấy có sự thay đổi 62-66,2% ở các xã Hợp Hòa, Nà Phòn, Cao Rằm và 46,2-46,8% ở Trường Sơn và Cư Yên (xem biểu đồ 32).



Biểu đồ 32: Lợi ích công trình cho cộng đồng

- Không phải công trình có lợi ích cho nhóm người giàu, có quyền lực: có tới 80-92,9% ý kiến cho rằng công trình xây dựng là không phải để phục vụ cho nhóm này. Còn lại là có không ý kiến.
- Lợi ích cho nhóm này bất lợi nhóm khác: có tới 80-94% tỷ lệ người trả lời không, còn lại không ý kiến.
- Không có lợi gì thì có 80-94% ý kiến trả lời là không, còn lại không ý kiến.
- Không có lợi gì ảnh hưởng nhóm khác: 80-94,6% là không ý kiến (bảng 33).



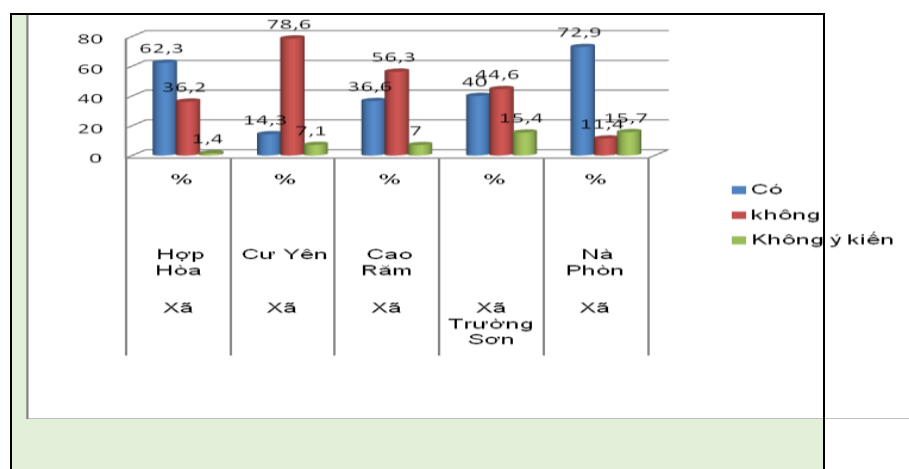
Biểu đồ 33: Ý kiến cho rằng nguồn NSPTX không có lợi

2.5.3. Công trình xây dựng xong bàn giao có quy chế sử dụng

Đánh giá theo xã, các xã đều có quy chế nhưng tỷ lệ người dân biết các công trình có khác nhau. Xã Nà Phòn có tỷ lệ cao 72,9%, tiếp đến Hợp Hòa 62,3%, Cao Răm, Trường Sơn 36-40% thấp hơn là Cư Yên 14,3%. (xem bảng 24 và biểu đồ 32).

Bảng 23. Các công trình có quy chế sử dụng sau bàn giao

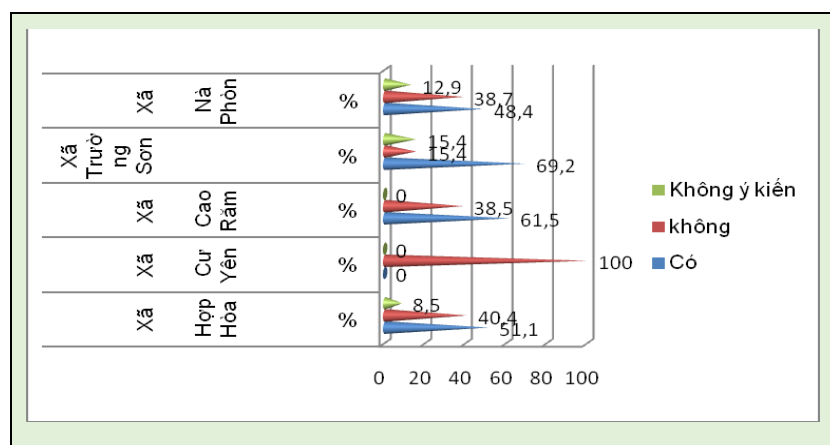
	Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Rằm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
Quy chế	%	%	%	%	%
Có	62,30	14,30	36,60	40,00	72,90
Không	36,20	78,60	56,30	44,60	11,40
Không ý kiến	1,40	7,10	7,00	15,40	15,70



Biểu đồ 34: Quy chế sử dụng sau khi bàn giao công trình

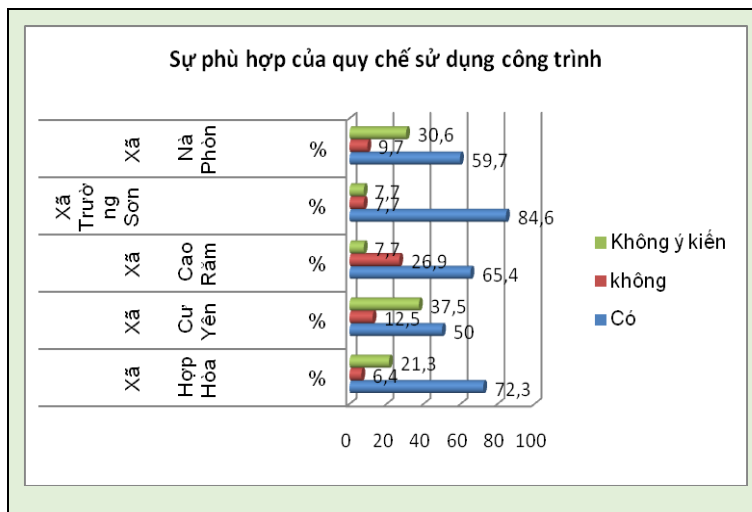
Sự tham gia xây dựng quy chế sử dụng công trình:

Người dân tham gia xây dựng quy chế của các xã Trường Sơn 69,2%, Cao Rằm 61,5%, Hợp Hòa 51,1% Nà Phòn 48,4%. Riêng xã Cư Yên 100% ý kiến cho rằng không tham gia xây dựng có quy chế. Xóm có công trình chưa tổ chức hoặc phổ biến cho người dân biết quy chế sử dụng công trình. (Xem biểu đồ 33).



Biểu đồ 35. Sự tham gia xây dựng quy chế sử dụng công trình

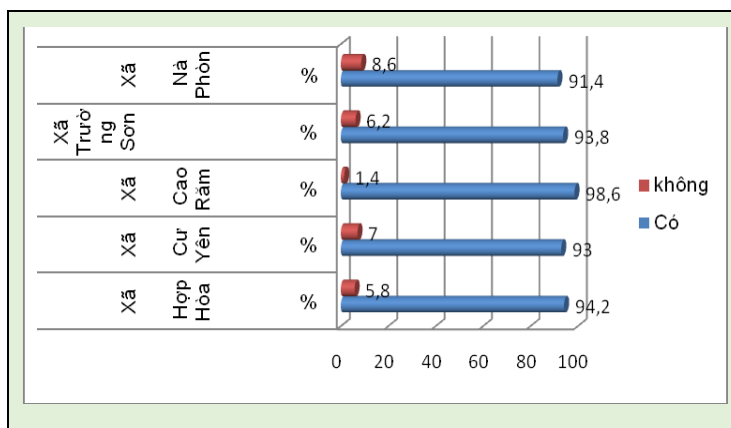
Sự phù hợp quy chế: Người dân các xã cho rằng có sự phù hợp cụ thể như sau: Trường Sơn là 84,6%, Hợp Hòa 72,3%, Nà Phòn và Cao Răm là 59,7-65,4%, Cư Yên 50%. Tuy nhiên có một số người dân chưa rõ nên không có ý kiến. (xem biểu đồ 34).



Biểu đồ 36: Đánh giá sự thích hợp của quy chế sử dụng công trình

2.5.4. Sự cần thiết thông báo quyết toán công trình

Về việc thông báo quyết toán: 100% người dân có tham gia ý kiến và cho rằng cần thiết phải thông báo quyết toán công trình cho người dân biết. Có tới 91-98,8% người dân có nhu cầu cần thông báo con số quyết toán. (xem biểu đồ 35).



Biểu đồ 37. Nhu cầu cần thông báo quyết toán

Thông báo quyết toán thông qua một số kênh như sau:

- Thông báo quyết toán công trình qua HĐND/UBND là kênh cần thiết để báo cáo lãnh đạo xã. Có 2 nhóm có nhu cầu báo cáo quyết toán. Các xã có mong muốn được thông báo là xã Cao Răm và Nà Phòn 22,9-37,5%. Các xã có mong muốn thấp hơn là Cư Yên, Trường Sơn, Hợp Hòa 5,7-10,8%.

- Thông báo quyết toán tới trưởng xóm và các ban ngành trong xã: Nà Phòn là 48,4%, các xã Hợp Hòa, Trường Sơn, Cao Răm 26,2-32,9%, xã Cư Yên 11,3%.
- Thông báo bằng cách Niêm yết tại trụ sở HĐND/UBND các xã từ 15,4-28.1% riêng Cư Yên yêu cầu thấp 3,8%.
- Thông báo quyết toán qua loa truyền thanh xã: xã có nhu cầu tỷ lệ cao là các xã Nà Phòn, Hợp Hòa, Cư Yên 37,5-47,2%. Các xã Cư Răm, Trường Sơn có tỷ lệ thấp hơn là 19,4-27,1%.
- Quyết toán thông báo qua hội nghị họp xóm thì các xã đều có nhu cầu thông báo với tỷ lệ 96,4-100%, đây là kênh người dân có thể nắm bắt trực tiếp gắn liền quyền lợi của mọi người (xem bảng 25).

Bảng 24: Thông báo quyết toán qua các kênh chủ yếu

Kênh thông báo		Xã Hợp Hòa	Xã Cư Yên	Xã Cao Răm	Xã Trường Sơn	Xã Nà Phòn
		%	%	%	%	%
Quyết toán công trình thông báo HDND/UBND	Có	10,80	5,70	22,90	6,50	37,50
	Không	52,30	56,60	30,00	40,30	29,70
	Không ý kiến	36,90	37,70	47,10	53,20	32,80
Quyết toán thông báo tới trưởng thôn và các ngành trong xã	Có	26,20	11,30	32,90	27,40	48,40
	Không	40,00	58,50	30,00	33,90	26,60
	Không ý kiến	33,80	30,20	37,10	38,70	25,00
Quyết toán niêm yết trụ sở HĐND/UBND xã	Có	15,40	3,80	21,40	22,60	28,10
	Không	50,80	64,20	34,30	38,70	29,70
	Không ý kiến	33,80	32,10	44,30	38,70	42,20
Quyết toán thông báo loa truyền thanh xã	Có	46,20	47,20	27,10	19,40	37,50
	Không	30,80	32,10	38,60	33,90	34,40
	Không ý kiến	23,10	20,80	34,30	46,80	28,10
Quyết toán thông báo qua cuộc họp thôn	Có	98,50	100,00	98,60	100,00	96,90
	Không	1,50		1,40		3,10

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

3.1. Kết luận

- Sự hiểu biết bộ tiêu chí phân bổ NSPTX nhóm cán bộ xã thôn có tỷ lệ biết cao 100%. Nhóm người dân có tỷ lệ biết rõ có tỷ lệ cao nhất 17%, biết chung có tỷ lệ 25,4 - 60%. Với 3 mức độ (biết rõ, biết không rõ, biết hiểu ít).
- Sự hài lòng về bộ tiêu chí được người dân đánh giá là hài lòng và cơ bản hài lòng. Trong đó chưa hài lòng chiếm tỷ lệ thấp 5,7-16,9%
- Sự mong muốn người dân tham gia xây dựng bộ tiêu chí phân bổ NSPT xã là 80-97% thông qua cuộc họp xóm.
- Người dân biết nguồn NSPT xã nếu tính theo huyện Lương Sơn 63,1% và Mai Châu 72,9%, tính theo xã thì Hợp Hòa tỷ lệ người dân biết cao nhất 82,6%.
- Người dân các xã biết được công trình cụ thể của xã là rất cao 98-100%. Đối với như nhà văn hóa thôn có tỷ lệ biết của xóm là 100%, tính theo xã là 42,1% do xóm khác ít biết.
- Người dân đánh giá sự hài lòng cao với các thông báo công trình thực hiện với các tiêu chí hoàn toàn hài lòng và cơ bản hài lòng trên 90%.
- Người dân có tham gia ý kiến thảo luận công trình là 59-75%. Tuy nhiên sự tham gia của các xã chưa đều, đặc biệt có xã chỉ được 17,9%.
- Cách tham gia người dân chủ yếu cuộc họp xóm là 91-100% và họp cử tri 56,8-87%.
- Người dân có sự hài lòng về quyết định cuối cùng phân bổ NSPT xã. Không hài lòng chỉ có 1,6%.
- Người dân muốn được tham gia ý kiến đóng góp vào việc phân bổ sử dụng NSPT xã.
- Từ các nguồn thông tin người dân biết được cụ thể công trình thực hiện ở xã là 91-100%. Tuy nhiên có xã dân biết thấp hơn 65% (Cư Yên).
- Người dân hài lòng với các cách thức thông báo chủ yếu bằng họp thôn/ xóm và loa đài phát thanh của xã.
- Người dân hài lòng với việc sử dụng nguồn vốn NSPT xã và hài lòng với sự đóng góp tiền và công vào công trình.
- Người dân biết chi phí cụ thể của công trình là 75%, tuy nhiên có xã biết chỉ có 17-45,3%.
- Sự đóng góp của người dân bằng công và tiền là 92-100% trong đó có cả góp đất không tính tiền. Người dân rất hài lòng với sự đóng góp để có công trình mới.

- Có sự tham gia giám sát công trình của BGS xã, xóm và người dân. Sự tham gia giám sát của của người dân còn có hạn chế. Tùy từng xã mà BGS xã hoặc xóm tham gia giám sát tốt hơn.
- Người dân hài lòng với ngân sách PT xã sử dụng vào công trình chỉ có 2,9-8,9% chưa hài lòng.
- Công trình có lợi ích rất lớn cho cộng đồng 98-100% và có lợi cho các nhóm khác nhau trong cộng đồng. Cũng khẳng định công trình không bất lợi hoặc lợi ích riêng.
- Công trình xây dựng xong có quy chế, việc phổ biến quy chế có hạn chế nên người dân nắm bắt còn hạn chế mặt khác vì có công trình vừa xong thời gian ngắn.
- Người dân thấy cần thiết phải thông báo quyết toán công trình cho dân biết thông báo qua cuộc họp xóm hoặc loa đài truyền thanh của xã..

3.2. Kiến nghị

- Các xã vùng 2 điều kiện khó khăn được cấp nguồn vốn NSPTX để phát triển hạ tầng. Các xã vùng dự án cán bộ xã /thôn được tập huấn kỹ về tiêu chí phân bổ nguồn NSPTX. Xã căn cứ vào tiêu chí xây dựng kế hoạch từ cấp thôn và xếp hạng ưu tiên ở cấp xã căn cứ vào biên bản họp thôn, họp xã để làm cơ sở phân bổ. Ban QLDA xây dựng quy trình tập huấn và xã được cấp nguồn vốn là xã thực hiện đúng quy trình.
- Việc phân bổ nguồn vốn NSPTX dựa vào tiêu chí chung của tỉnh/huyện, xã không có nguồn vốn hoặc nguồn vốn cho công trình khác ít. Công trình không chổng chéo lấy vốn NSPTX để phụ cho công trình khác không thể hiện sự xây dựng kế hoạch phù hợp từ ban đầu mang tính chấp vá. Công trình không được phân bổ và không được quyết toán khi sử dụng không đúng mục đích với việc xây dựng kế hoạch ban đầu.
- Khi có vốn NSPTX phân cho xã thì xã cần có quy chế phân bổ đã xây dựng KH có sự đánh giá rà soát bổ sung. Có sự tham gia rộng hơn từ người dân. Thông tin quy chế đến được người dân biết qua các kênh thông tin phù hợp, dân được thảo luận có ý kiến (cần có Quyết định/ quy định HĐND tỉnh, huyện kèm khi phân bổ ngân sách theo).
- Để tăng cường sự minh bạch khi có nguồn NSPT xã phân cho xóm, xã cần có quyết định cho xóm và ban giám sát của xã/thôn trực tiếp cho công trình. Đối với người dân tham gia giám sát có cơ chế cụ thể trực tiếp với ai, báo cáo bằng miệng và văn bản với người chịu trách nhiệm cụ thể. Người dân tham gia bàn về sử dụng vốn cụ thể như thuê thiết kê, vật liệu thi công, người thi công. Sự đóng góp của người dân (xã có quy chế kèm theo quyết định).
- Xã/ thôn được phân bổ nguồn ngân sách phát triển xã có trách nhiệm cung cấp thông tin cho nhóm đánh giá độc lập giữa, cuối kỳ về các nội dung như về tiêu chí phân bổ nguồn NSPTX, tiếp cận thông tin về vốn sử dụng vốn, minh bạch sử dụng vốn và kết quả sử dụng vốn. Đối tượng là cán bộ, người dân xã thôn có xây dựng bằng nguồn vốn NSPTX.

- Nguồn vốn NSPT xã/ tỉnh có được với sự hỗ trợ của các tổ chức NGOs sẽ tiếp tục hỗ trợ các xã theo tiêu chí của tỉnh/huyện và nâng cao năng lực cho cán bộ xã/thôn, người dân qua công tác tập huấn, truyền thông, lập kế hoạch có sự tham gia. Việc tập huấn và xây dựng kế hoạch do nhóm chuyên gia tư vấn kết hợp ban quản lý dự án cấp tỉnh thực hiện./.

